

Tổng hợp 600+ từ vựng TOEIC thông dụng

Hợp đồng (Contracts)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Agreement (n)	/ə'gri:.mənt/	Sự thỏa thuận, hợp đồng
Assurance (n)	/ə'ʃʊr.əns/	Sự cam kết, sự bảo đảm
Abide by (v)	/ə'baɪd baɪ/	Tuân thủ, tuân theo
According to (prep)	/ə'kɔ:r.dɪŋ tu:/	Theo, căn cứ theo
Additional (adj)	/ə'dɪʃ.ən.əl/	Bổ sung, thêm
Adjust (v)	/ə'dʒʌst/	Điều chỉnh
Annual (adj)	/'æn.ju.əl/	Hàng năm
Area (n)	/'er.i.ə/	Khu vực, lĩnh vực
Assess (v)	/ə'ses/	Đánh giá, thẩm định
Cancellation (n)	/kæn.səl'eɪ.ʃən/	Sự hủy bỏ
Determine (v)	/dɪ'tɜ:r.mɪn/	Xác định, quyết định
Engage (v)	/ɪn'geɪdʒ/	Thuê, tham gia, tham gia vào
Establish (v)	/ɪ'stæb.lɪʃ/	Thành lập, thiết lập
Obligate (v)	/'ɑ:..blɪ.gert/	Ràng buộc, buộc phải thực hiện nghĩa vụ
Party (n)	/'pɑ:r.tɪ/	Bên tham gia hợp đồng
Provision (n)	/prə'vɪʒ.ən/	Điều khoản, quy định

Resolve (v)	/rɪ'zɔ:lɪv/	Giải quyết, xử lý
Specific (adj)	/spə'sɪf.ɪk/	Cụ thể, riêng biệt

Tiếp thị (Marketing)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Advertise (v)	/'æd.və.taɪz/	Quảng cáo
Advertisement (n)	/'æd.və'taɪz.mən t/	Quảng cáo
Advertising (n)	/'æd.və.taɪ.zɪŋ/	Hoạt động quảng cáo
Advertiser (n)	/'æd.və.taɪ.zə/	Nhà quảng cáo
Audience (n)	/'ɔ:.di.əns/	Đối tượng khán giả, người tiếp nhận nội dung
Brand (n)	/brænd/	Thương hiệu
Branding (n)	/'bræn.dɪŋ/	Hoạt động xây dựng thương hiệu
Campaign (n)	/kæm'peɪn/	Chiến dịch
Consumer (n)	/kən'su:.mə/	Người tiêu dùng
Customer (n)	/'kʌs.tə.mə/	Khách hàng
Demand (n)	/dɪ'mænd/	Nhu cầu
Discount (n, v)	/'dɪs.kaʊnt/	Khoản giảm giá; giảm giá
Effective (adj)	/'ɪfek.tɪv/	Hiệu quả
Expand (v)	/'ɪk'spænd/	Mở rộng
Feature (n)	/'fi:tʃə/	Đặc điểm, tính năng
Feedback (n)	/'fi:d.bæk/	Phản hồi

Identify (v)	/aɪ'den.tə.fai/	Xác định, nhận diện
Launch (v, n)	/lɔːntʃ/	Ra mắt; sự ra mắt
Loyalty (n)	/'lɔɪ.əl.ti/	Lòng trung thành
Maintain (v)	/meɪn'teɪn/	Duy trì
Merchandise (n, v)	/'mɜː.tʃən.daɪs/	Hàng hóa; quảng bá, trưng bày hàng hóa
Persuade (v)	/pə'sweɪd/	Thuyết phục
Potential (adj)	/pə'ten.ʃəl/	Tiềm năng
Promote (v)	/prə'məʊt/	Quảng bá, xúc tiến
Promotion (n)	/prə'məʊ.ʃən/	Hoạt động quảng bá, chương trình khuyến mãi
Purchase (v, n)	/'pɜː.tʃəs/	Mua; việc mua hàng
Recognition (n)	/ˌrek.əg'nɪʃ.ən/	Sự nhận diện, công nhận
Recommend (v)	/ˌrek.ə'mend/	Đề xuất, giới thiệu
Reputation (n)	/ˌrep.jə'teɪ.ʃən/	Danh tiếng, uy tín
Research (n, v)	/'riː.sɜːtʃ/	Nghiên cứu; nghiên cứu
Retail (n, adj)	/'riː.teɪl/	Bán lẻ; thuộc bán lẻ
Revenue (n)	/'rev.ə.nuː/	Doanh thu
Sales (n)	/seɪlz/	Doanh số, hoạt động bán hàng
Strategy (n)	/'stræt.ə.dʒi/	Chiến lược
Target (n, v, adj)	/'tɑːr.ɡɪt/	Mục tiêu; nhắm đến; mục tiêu
Trend (n)	/trend/	Xu hướng
Unique (adj)	/juː'niːk/	Độc đáo, riêng biệt

Valuable (adj)	/ˈvæl.jə.bəl/	Có giá trị
Visible (adj)	/ˈvɪz.ə.bəl/	Có thể nhìn thấy, dễ nhận thấy

Bảo hành (Warranties)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Maintain (v)	/meɪnˈteɪn/	Bảo trì, duy trì
Maintenance (n)	/ˈmeɪn.tən.əns/	Sự bảo trì, bảo dưỡng
Repair (v, n)	/rɪˈper/	Sửa chữa; sự sửa chữa
Replace (v)	/rɪˈpleɪs/	Thay thế
Replacement (n)	/rɪˈpleɪs.mənt/	Sự thay thế, bộ phận thay thế
Inspect (v)	/ɪnˈspekt/	Kiểm tra, thanh tra
Inspection (n)	/ɪnˈspek.ʃən/	Sự kiểm tra, đợt kiểm tra
Defective (adj)	/dɪˈfek.tɪv/	Bị lỗi, có khiếm khuyết
Malfunction (n, v)	/ˌmælˈfʌŋk.ʃən/	Sự cố, trục trặc; hoạt động sai
Equipment (n)	/ɪˈkwɪp.mənt/	Thiết bị
Component (n)	/kəmˈpəʊ.nənt/	Bộ phận, linh kiện
Installation (n)	/ˌɪn.stəˈleɪ.ʃən/	Sự lắp đặt
Install (v)	/ɪnˈstɔːl/	Lắp đặt
Assemble (v)	/əˈsem.bəl/	Lắp ráp
Disassemble (v)	/ˌdɪs.əˈsem.bəl/	Tháo rời
Operate (v)	/ˈɑː.pə.reɪt/	Vận hành
Operation (n)	/ˌɑː.pəˈreɪ.ʃən/	Sự vận hành, hoạt động

Operator (n)	/'ɔ:.pə.reɪ.tə/	Người vận hành
Manual (n)	/'mæn.ju.əl/	Sách hướng dẫn sử dụng
Troubleshoot (v)	/'trʌb.əl.ju:t/	Xác định và xử lý sự cố
Breakdown (n)	/'breɪk.daʊn/	Sự hỏng hóc, sự cố
Spare part (n)	/'sper ,pɑ:rt/	Phụ tùng thay thế
Tool (n)	/tu:l/	Dụng cụ
Technician (n)	/tek'nɪʃ.ən/	Kỹ thuật viên
Durable (adj)	/'dʊr.ə.bəl/	Bền, có độ bền cao
Efficient (adj)	/'ɪfɪj.ənt/	Hiệu quả
Prevent (v)	/prɪ'vent/	Ngăn ngừa
Prevention (n)	/prɪ'ven.fən/	Sự phòng ngừa
Routine (adj, n)	/ru:'ti:n/	Định kỳ, thường lệ; công việc thường lệ
Warranty (n)	/'wɔ:r.ən.tɪ/	Bảo hành
Damage (n, v)	/'dæm.ɪdʒ/	Thiệt hại, hư hỏng; làm hư hại
Damaged (adj)	/'dæm.ɪdʒd/	Bị hư hỏng
Fault (n)	/fɔ:lt/	Lỗi, sự cố
Faulty (adj)	/'fɔ:l.tɪ/	Bị lỗi, có khuyết điểm
Function (n, v)	/'fʌŋk.fən/	Chức năng; hoạt động
Function properly	/'fʌŋk.fən 'prɑ:.pə.li/	Hoạt động bình thường
Urgent (adj)	/'ɜ:.dʒənt/	Khẩn cấp

Immediately (adv)	/ɪ'miː.di.ət.li/	Ngay lập tức
----------------------	------------------	--------------

Kế hoạch kinh doanh (Business planning)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Achieve (v)	/ə'tʃiːv/	Đạt được
Allocate (v)	/ˈæl.ə.kert/	Phân bổ
Analysis (n)	/ə'næl.ə.sɪs/	Sự phân tích
Analyze (v)	/ˈæn.ə.laɪz/	Phân tích
Anticipate (v)	/æn'tɪs.ə.pert/	Dự đoán, lường trước
Approach (n, v)	/ə'prəʊtʃ/	Phương pháp, cách tiếp cận; tiếp cận
Assess (v)	/ə'ses/	Đánh giá
Assumption (n)	/ə'sʌmp.jən/	Giả định
Budget (n, v)	/ˈbʌdʒ.ɪt/	Ngân sách; lập ngân sách
Calculate (v)	/ˈkæl.kjə.leɪt/	Tính toán
Capacity (n)	/kə'pæs.ə.ti/	Năng lực, công suất
Cost-effective (adj)	/ˌkɔːst ɪ'fek.tɪv/	Tiết kiệm chi phí, hiệu quả về chi phí
Deadline (n)	/ˈded.laɪn/	Thời hạn cuối
Define (v)	/dɪ'faɪn/	Xác định, định nghĩa
Estimate (v, n)	/ˈes.tə.mert/	Ước tính; bản ước tính
Establish (v)	/ɪ'stæb.lɪʃ/	Thiết lập, thành lập
Expenditure (n)	/ɪk'spen.dɪ.tʃə/	Khoản chi tiêu, chi phí

Feasible (adj)	/ˈfiː.zə.bəl/	Khả thi
Forecast (n, v)	/ˈfɔːr.kæst/	Dự báo; dự báo
Implement (v)	/ˈɪm.plə.ment/	Triển khai, thực hiện
Implementation (n)	/ˌɪm.plə.menˈteɪ.ʃən/	Sự triển khai, thực hiện
Objective (n)	/əbˈdʒek.tɪv/	Mục tiêu
Outcome (n)	/ˈaʊt.kʌm/	Kết quả
Performance (n)	/pəˈfɔːr.məns/	Hiệu suất, kết quả hoạt động
Predict (v)	/prɪˈdɪkt/	Dự đoán
Priority (n)	/praɪˈɔːr.ə.ti/	Ưu tiên
Procedure (n)	/prəˈsiː.dʒə/	Quy trình, thủ tục
Project (n, v)	/ˈprɑː.dʒekt/; /prəˈdʒekt/	Dự án; dự kiến, dự báo
Proposal (n)	/prəˈpəʊ.zəl/	Đề xuất, bản đề xuất
Resource (n)	/ˈriː.sɔːrs/	Nguồn lực, tài nguyên
Schedule (n, v)	/ˈskedʒ.uːl/	Lịch trình; lên lịch
Set a goal	/set ə ɡoʊl/	Đặt mục tiêu
Specific (adj)	/spəˈsɪf.ɪk/	Cụ thể
Sustainable (adj)	/səˈsteɪ.nə.bəl/	Bền vững
Target (n, v)	/ˈtɑːr.ɡɪt/	Mục tiêu; nhắm đến
Timeline (n)	/ˈtaɪm.laɪn/	Tiến độ, mốc thời gian
Track (v)	/træk/	Theo dõi
Viable (adj)	/ˈvaɪ.ə.bəl/	Có tính khả thi

Forecasting (n)	/ˈfɔːr.kæs.tɪŋ/	Hoạt động dự báo
-----------------	-----------------	------------------

Hội nghị (Conferences)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Agenda (n)	/əˈdʒen.də/	Chương trình nghị sự, nội dung cuộc họp
Announcement (n)	/əˈnaʊns.mənt/	Thông báo
Announce (v)	/əˈnaʊns/	Thông báo, công bố
Appointment (n)	/əˈpɔɪnt.mənt/	Cuộc hẹn
Arrange (v)	/ə'reɪndʒ/	Sắp xếp, thu xếp
Attendee (n)	/əˌtenˈdiː/	Người tham dự
Attendance (n)	/əˈten.dəns/	Sự tham dự, số người tham dự
Banquet (n)	/'bæŋ.kwɪt/	Tiệc chiêu đãi
Ceremony (n)	/'ser.ə.mou.ni/	Buổi lễ, nghi lễ
Confirm (v)	/kən'fɜːm/	Xác nhận
Confirmation (n)	/,kɑːn.fə'meɪ.fən/	Sự xác nhận
Conference (n)	/'kɑːn.fə.əns/	Hội nghị
Convention (n)	/kən'ven.fən/	Hội nghị, đại hội
Coordinate (v)	/kou'ɔːr.dən.eɪt/	Điều phối, phối hợp
Coordinator (n)	/kou'ɔːr.dən.eɪ.tə /	Người điều phối
Deadline (n)	/'ded.laɪn/	Thời hạn cuối
Decorate (v)	/'dek.ə.reɪt/	Trang trí

Decoration (n)	/ˌdek.ə'reɪ.ʃən/	Đồ trang trí, sự trang trí
Deliver (v)	/dɪ'lɪv.ə/	Trình bày, phát biểu; giao hàng
Exhibition (n)	/ˌek.sə'bɪʃ.ən/	Triển lãm
Exhibit (n, v)	/ɪg'zɪb.ɪt/	Vật trưng bày; trưng bày
Facility (n)	/fə'sɪl.ə.tɪ/	Cơ sở vật chất, tiện nghi
Guest (n)	/gest/	Khách mời
Host (n, v)	/həʊst/	Chủ nhà, người chủ trì; tổ chức, đăng cai
Invitation (n)	/ˌɪn.və'teɪ.ʃən/	Lời mời, thiệp mời
Invite (v)	/ɪn'vaɪt/	Mời
Lecturer (n)	/ˈlek.tʃə.ə/	Giảng viên, người thuyết trình
Meeting room (n)	/ˈmiː.tɪŋ ru:m/	Phòng họp
Participant (n)	/pɑːr'tɪs.ə.pənt/	Người tham gia
Participation (n)	/pɑːr'tɪs.ə'peɪ.ʃən /	Sự tham gia
Postpone (v)	/pəʊst'pəʊn/	Hoãn lại
Postponement (n)	/pəʊst'pəʊn.mənt/	Sự trì hoãn
Presentation (n)	/ˌprez.ən'teɪ.ʃən/	Bài thuyết trình
Present (v)	/prɪ'zent/	Trình bày, giới thiệu
Reception (n)	/rɪ'sep.ʃən/	Buổi tiếp đón, tiệc chiêu đãi
Refreshment (n)	/rɪ'freʃ.mənt/	Đồ ăn nhẹ, thức uống phục vụ tại sự kiện

Reservation (n)	/ˌrez.əˈveɪ.ʃən/	Sự đặt chỗ, đặt phòng
Reserve (v)	/rɪˈzɜːv/	Đặt trước, dành riêng
Schedule (n, v)	/ˈskedʒ.uːl/	Lịch trình; lên lịch
Seminar (n)	/ˈsem.ə.nɑːr/	Hội thảo chuyên đề
Speaker (n)	/ˈspiː.kə/	Diễn giả, người phát biểu
Venue (n)	/ˈven.juː/	Địa điểm tổ chức sự kiện
Workshop (n)	/ˈwɜːk.ʃɑːp/	Buổi hội thảo thực hành

Máy tính (Computers)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Access (n, v)	/ˈæk.ses/	Quyền truy cập; truy cập
Application (n)	/ˌæp.liˈkeɪ.ʃən/	Ứng dụng
Attach (v)	/əˈtætʃ/	Đính kèm
Attachment (n)	/əˈtætʃ.mənt/	Tệp đính kèm
Backup (n, v)	/ˈbæk.ʌp/	Bản sao lưu; sao lưu
Browse (v)	/braʊz/	Duyệt, tìm kiếm thông tin
Button (n)	/ˈbʌt.ən/	Nút bấm
Cable (n)	/ˈkeɪ.bəl/	Dây cáp
Charge (v)	/tʃɑːrdʒ/	Sạc điện
Click (v, n)	/klɪk/	Nhấp chuột; thao tác nhấp
Compatible (adj)	/kəmˈpæt.ə.bəl/	Tương thích
Configure (v)	/kənˈfɪg.jə/	Cấu hình

Configuration (n)	/kənˌfɪɡ.jə'reɪ.ʃən /	Cấu hình, sự thiết lập
Connect (v)	/kə'nekt/	Kết nối
Connection (n)	/kə'nek.ʃən/	Kết nối, đường truyền
Data (n)	/'deɪ.tə/	Dữ liệu
Database (n)	/'deɪ.tə.beɪs/	Cơ sở dữ liệu
Device (n)	/dɪ'vaɪs/	Thiết bị
Download (v, n)	/ˌdaʊn'ləʊd/	Tải xuống; lượt tải xuống
Error (n)	/'er.ə/	Lỗi
File (n)	/faɪl/	Tệp, tập tin
Hardware (n)	/'hɑːrd.wer/	Phần cứng
Install (v)	/ɪn'stɔːl/	Cài đặt
Installation (n)	/ɪn.stə'leɪ.ʃən/	Sự cài đặt
Interface (n)	/'ɪn.təˌfeɪs/	Giao diện
Keyboard (n)	/'kiː.bɔːrd/	Bàn phím
Monitor (n, v)	/'mɒn.ɪ.tə/	Màn hình; theo dõi, giám sát
Network (n)	/'net.wɜːk/	Mạng
Operate (v)	/'ɑː.pə.reɪt/	Vận hành
Printer (n)	/'prɪn.tə/	Máy in
Print (v, n)	/prɪnt/	In; bản in
Process (v, n)	/'prɑː.ses/	Xử lý; quy trình
Recover (v)	/rɪ'kʌv.ə/	Khôi phục

Restart (v, n)	/ˌriːˈstɑːrt/	Khởi động lại; lần khởi động lại
Scan (v, n)	/skæn/	Quét; bàn quét
Software (n)	/'sɔːft.wer/	Phần mềm
Store (v)	/stɔːr/	Lưu trữ
Troubleshoot (v)	/'trʌb.əl.ʃuːt/	Xác định và xử lý sự cố
Update (v, n)	/ˌʌpˈdeɪt/	Cập nhật; bản cập nhật
Upload (v, n)	/ˌʌpˈləʊd/	Tải lên; việc tải lên
User (n)	/'juː.zə/	Người dùng
Version (n)	/'vɜː.ʒən/	Phiên bản
Virus (n)	/'vaɪ.rəs/	Vi-rút máy tính
Wireless (adj)	/'waɪr.ləs/	Không dây

Công nghệ văn phòng (Office technology)

Từ vựng	Phiên âm	Định nghĩa
As needed (adv)	/æz 'niː.dɪd/	Khi cần thiết
Affordable (adj)	/ə'fɔːr.də.bəl/	Có khả năng chi trả, giá cả phải chăng
Be in charge of (v)	/bi ɪn 'tʃɑːrdʒ əv/	Chịu trách nhiệm về
Capacity (n)	/kə'pæs.ə.tɪ/	Sức chứa, dung lượng
Classify (v)	/'klæs.ə.faɪ/	Phân loại
Durable (adj)	/'dʊr.ə.bəl/	Bền, có độ bền cao
Deliver (v)	/dɪ'lɪv.ə/	Giao hàng, chuyển phát; phát biểu

Device (n)	/dɪ'vaɪs/	Thiết bị; phương sách
Disconnect (v)	/ˌdɪs.kə'nekt/	Ngắt kết nối
File (n)	/faɪl/	Tệp, hồ sơ
Folder (n)	/'fəʊl.də/	Thư mục; bìa đựng tài liệu
Initiative (n)	/ɪ'nɪʃ.ə.tɪv/	Sáng kiến; sự chủ động
Provider (n)	/prə'vaɪ.də/	Nhà cung cấp
Physically (adv)	/ˈfɪz.ɪ.kəl.i/	Về mặt thể chất; ở dạng vật lý
Reduction (n)	/rɪ'dʌk.ʃən/	Sự giảm, sự cắt giảm
Recur (v)	/rɪ'kɜː/	Tái diễn
Stock (v, n)	/stɔːk/	Hàng tồn kho, cổ phiếu (n); dự trữ, tích trữ (v)
Stay on top of (v)	/steɪ ɑːn 'tɔːp əv/	Theo sát, nắm bắt và kiểm soát tốt tình hình
Acquire (v)	/ə'kwɑɪər/	Có được, thu nhận, mua lại
Inventory (n)	/ˈɪn.vən.tɔːr.i/	Hàng tồn kho; danh mục hàng hóa
Maintain (v)	/meɪn'teɪn/	Duy trì, bảo trì
Maintenance (n)	/ˈmeɪn.tən.əns/	Sự bảo trì, bảo dưỡng
Manufacturer (n)	/ˌmæn.jə'fæk.tʃər.ə/	Nhà sản xuất
Material (n)	/mə'tɪr.i.əl/	Vật liệu, tài liệu
Organize (v)	/ˈɔːr.gə.naɪz/	Sắp xếp, tổ chức
Organization (n)	/ˌɔːr.gən.ə'zeɪ.ʃən/	Tổ chức; sự sắp xếp
Purchase (v, n)	/ˈpɜː.tʃəs/	Mua (v); việc mua hàng (n)

Quantity (n)	/'kwɒ:n.tə.ti/	Số lượng
Replace (v)	/rɪ'pleɪs/	Thay thế
Replacement (n)	/rɪ'pleɪs.mənt/	Sự thay thế; vật thay thế
Replenish (v)	/rɪ'plen.ɪʃ/	Bổ sung, bổ sung hàng dự trữ
Request (n, v)	/rɪ'kwest/	Yêu cầu, đề nghị
Requirement (n)	/rɪ'kwaɪr.mənt/	Yêu cầu, điều kiện cần
Reserve (v, n)	/rɪ'zɜ:v/	Dự trữ, dành riêng (v); khoản dự trữ (n)
Supply (n, v)	/sə'plaɪ/	Nguồn cung, vật tư (n); cung cấp (v)
Supplier (n)	/sə'plaɪ.ə/	Nhà cung cấp
Sufficient (adj)	/sə'fɪʃ.ənt/	Đủ, đầy đủ
Storage (n)	/'stɔ:r.ɪdʒ/	Việc lưu trữ; kho lưu trữ
Submit (v)	/səb'mɪt/	Nộp, gửi
Shortage (n)	/'ʃɔ:r.tɪdʒ/	Tình trạng thiếu hụt
Track (v)	/træk/	Theo dõi, truy vết
Transfer (v, n)	/træns'fɜ:/	Chuyển, chuyển giao (v); sự chuyển giao (n)
Warehouse (n)	/'wer.haʊs/	Nhà kho

Thủ tục văn phòng (Office procedures)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Appreciation (n)	/ə.pri:.'ʃi:ɪ.ʃən/	Sự cảm kích, sự ghi nhận
Bring (someone) in (v)	/brɪŋ ɪn/	Mời hoặc đưa ai vào; tuyển dụng ai

Be made of (v)	/bi meɪd əv/	Được làm từ
Code (n)	/kəʊd/	Bộ quy tắc, quy định; mã
Casually (adv)	/'kæʒ.u.ə.li/	Một cách thoải mái, không trang trọng
Expose (v)	/ɪk'spəʊz/	Phơi bày, làm lộ
Functional (adj)	/'fʌŋk.fən.əl/	Có chức năng, có tính ứng dụng
Glimpse (v, n)	/glɪmps/	Nhìn thoáng qua (v); cái nhìn thoáng qua (n)
Gesture (n)	/'dʒes.tʃə/	Cử chỉ, điệu bộ
Guideline (n)	/'gaɪd.laɪn/	Hướng dẫn, nguyên tắc
Head office (n)	/hed 'ɑː.fɪs/	Trụ sở chính
Implement (n, v)	/'ɪm.plə.mənt/ (n); /'ɪm.plə.ment/ (v)	Công cụ (n); thực hiện, triển khai (v)
Outdated (adj)	/aʊt'deɪ.tɪd/	Lỗi thời, lạc hậu
Out of (prep)	/aʊt əv/	Hết, không còn
Practice (n, v)	/'præk.tɪs/	Việc thực hành (n); thực hành (v)
Reinforce (v)	/riː.ɪn'fɔːrs/	Tăng cường, củng cố
Verbally (adv)	/'vɜː.bəl.i/	Bằng lời nói
Administrative (adj)	/əd'mɪn.ə.streɪ.tɪv/	Thuộc hành chính, quản lý
Administration (n)	/əd'mɪn.ə'streɪ.fən/	Công tác hành chính, sự quản lý

Approve (v)	/ə'pru:v/	Phê duyệt, chấp thuận
Approval (n)	/ə'pru:vəl/	Sự phê duyệt, sự chấp thuận
Authorization (n)	/,ɑ:θə.ə'zeɪ.ʃən/	Sự cho phép, sự ủy quyền
Authorize (v)	/,ɑ:θə.aɪz/	Cho phép, ủy quyền
Comply (v)	/kəm'plaɪ/	Tuân thủ
Compliance (n)	/kəm'plaɪ.əns/	Sự tuân thủ
Confidential (adj)	/,kɑ:n.fə'den.ʃəl/	Bảo mật, bí mật
Document (n, v)	/ˈdɒ:k.jə.mənt/ (n); /ˈdɒ:k.jə.mənt/ (v)	Tài liệu, văn bản (n); ghi chép, lập hồ sơ (v)
Documentation (n)	/,dɒ:k.jə.men'teɪ.ʃən/	Tài liệu, hồ sơ giấy tờ
File (v)	/faɪl/	Lưu hồ sơ, nộp hồ sơ
Form (n)	/fɔ:rm/	Biểu mẫu, đơn
Formality (n)	/fɔ:r'mæl.ə.ti/	Thủ tục mang tính hình thức
Procedure (n)	/prə'si:.dʒə/	Thủ tục, quy trình
Procedural (adj)	/prə'si:.dʒə.əl/	Thuộc quy trình, thủ tục
Process (n, v)	/ˈprɑ:səs/ (n); /ˈprɑ:səs/ (v)	Quy trình (n); xử lý (v)
Regulation (n)	/,reg.jə'leɪ.ʃən/	Quy định, điều lệ
Regulate (v)	/ˈreg.jə.leɪt/	Quy định, điều chỉnh, kiểm soát
Revise (v)	/rɪ'vaɪz/	Sửa đổi, chỉnh sửa

Revision (n)	/rɪ'vɪʒ.ən/	Sự sửa đổi, bản chỉnh sửa
Submit (v)	/səb'mɪt/	Nộp, gửi
Submission (n)	/səb'mɪʃ.ən/	Việc nộp, hồ sơ được gửi
Verify (v)	/'ver.ə.faɪ/	Xác minh, kiểm tra tính chính xác
Verification (n)	/,ver.ə.fə'keɪ.ʃən/	Sự xác minh, kiểm chứng

Điện tử (Electronics)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Assemble (v)	/ə'sem.bəl/	Lắp ráp, tập hợp
Attachment (n)	/ə'tætʃ.mənt/	Phần đính kèm, bộ phận gắn thêm
Browser (n)	/'braʊ.zə/	Trình duyệt
Capacity (n)	/kə'pæs.ə.tɪ/	Dung lượng, sức chứa, năng lực
Connect (v)	/kə'nekt/	Kết nối
Device (n)	/dɪ'vaɪs/	Thiết bị
Disconnect (v)	/,dɪs.kə'nekt/	Ngắt kết nối
Process (n, v)	/'prɑː.ses/	Quá trình (n); xử lý (v)
Popularity (n)	/,pɒː.pjə'ler.ə.tɪ/	Tính phổ biến
Network (n, v)	/'net.wɜːk/	Mạng lưới (n); kết nối, tạo mạng lưới (v)
Facilitate (v)	/fə'sɪl.ə.teɪt/	Tạo điều kiện, làm cho dễ dàng
Revolution (n)	/,rev.ə'lʊː.ʃən/	Cuộc cách mạng
Replace (v)	/rɪ'pleɪs/	Thay thế

Skill (n)	/skɪl/	Kỹ năng
Sharp (adj)	/ʃɑːrp/	Sắc bén, nhọn; thông minh, nhanh trí
Store (v)	/stɔːr/	Lưu trữ
Software (n)	/'sɔːft.wer/	Phần mềm
Technical (adj)	/'tek.nɪ.kəl/	Thuộc kỹ thuật, chuyên môn
Appliance (n)	/ə'plaɪ.əns/	Thiết bị, đồ dùng điện
Battery (n)	/'bæt.ə.i/	Pin, ắc quy
Cable (n)	/'keɪ.bəl/	Dây cáp
Charge (v, n)	/tʃɑːrdʒ/	Sạc (v); điện tích, lần sạc (n)
Component (n)	/kəm'pou.nənt/	Linh kiện, thành phần
Computer (n)	/kəm'pjʊː.tə/	Máy tính
Configure (v)	/kən'fɪg.jə/	Cấu hình
Connection (n)	/kə'nek.jən/	Sự kết nối, kết nối
Data (n)	/'deɪ.tə/	Dữ liệu
Database (n)	/'deɪ.tə.beɪs/	Cơ sở dữ liệu
Digital (adj)	/'dɪdʒ.ə.təl/	Thuộc kỹ thuật số
Download (v, n)	/ˌdaʊn'laʊd/	Tải xuống (v); lượt tải xuống (n)
Electrical (adj)	/ɪ'lek.trɪ.kəl/	Thuộc về điện
Electronic (adj)	/ɪˌlek'trɒː.nɪk/	Thuộc điện tử
Equipment (n)	/ɪ'kwɪp.mənt/	Thiết bị, trang thiết bị
Error (n)	/'er.ə/	Lỗi

Feature (n)	/ˈfi:tʃə/	Tính năng, đặc điểm
Hardware (n)	/ˈhɑ:rd.wer/	Phần cứng
Install (v)	/ɪnˈstɔ:l/	Cài đặt, lắp đặt
Installation (n)	/ɪn.stəˈleɪ.ʃən/	Sự cài đặt, lắp đặt
Interface (n)	/ˈɪn.təˌfeɪs/	Giao diện
Keyboard (n)	/ˈki:.bɔ:rd/	Bàn phím
Monitor (n, v)	/ˈmɒ:.nə.tə/	Màn hình (n); theo dõi (v)
Operate (v)	/ˈɑ:.pə.reɪt/	Vận hành, điều khiển
Operation (n)	/ɔ:.pəˈreɪ.ʃən/	Sự vận hành, hoạt động
Operating system (n)	/ˈɑ:.pə.reɪ.tɪŋˌsɪs.təm/	Hệ điều hành
Printer (n)	/ˈprɪn.tə/	Máy in
Print (v, n)	/prɪnt/	In (v); bản in (n)
Repair (v, n)	/rɪˈper/	Sửa chữa (v); sự sửa chữa (n)
Restart (v, n)	/ˌriːˈstɑ:rt/	Khởi động lại (v); sự khởi động lại (n)
Screen (n)	/skri:n/	Màn hình
Signal (n, v)	/ˈsɪɡ.nəl/	Tín hiệu (n); phát tín hiệu (v)
Switch (n, v)	/swɪtʃ/	Công tắc (n); chuyển đổi (v)
Technician (n)	/tekˈnɪʃ.ən/	Kỹ thuật viên
Technology (n)	/tekˈnɒ:.lə.dʒi/	Công nghệ
Troubleshoot (v)	/ˈtrʌb.əl.ʃu:t/	Khắc phục sự cố
Update (v, n)	/ˌʌpˈdeɪt/	Cập nhật (v); bản cập nhật (n)

Upgrade (v, n)	/ˌʌp'greɪd/	Nâng cấp (v); bản nâng cấp (n)
Upload (v, n)	/ˌʌp'ləʊd/	Tải lên (v); dữ liệu tải lên (n)
User (n)	/'juː.zə/	Người dùng
Version (n)	/'vɜː.ʒən/	Phiên bản
Wireless (adj, adv)	/'waɪr.ləs/	Không dây

Thư tín (Correspondences)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Assemble (v)	/ə'sem.bəl/	Lắp ráp, tập hợp
Beforehand (adv)	/bɪ'fɔːr.hænd/	Trước đó, từ trước
Courier (n)	/'kʊr.i.ə/	Nhân viên chuyển phát, người đưa thư
Complication (n)	/ˌkɑːm.plə'keɪ.ʃən/	Sự phức tạp, vấn đề phát sinh
Distribute (v)	/dɪ'strɪb.juːt/	Phân phát, phân phối
Document (n, v)	/'dɒː.kjə.mənt/ (n); /'dɒː.kjə.ment/ (v)	Tài liệu, văn bản (n); ghi chép, lập hồ sơ (v)
Express (adj)	/ɪk'spres/	Hỏa tốc, chuyển phát nhanh
Enroll (v)	/ɪn'roul/	Đăng ký, ghi danh
Fold (v, n)	/fəʊld/	Gấp (v); nếp gấp (n)
Fax (n, v)	/fæks/	Bản fax (n); gửi bằng fax (v)
Handy (adj)	/'hæn.di/	Tiện lợi, hữu ích

Highlight (n, v)	/ˈhaɪ.laɪt/	Điểm nổi bật (n); làm nổi bật (v)
Identification (n)	/aɪ.den.tə.fəˈkeɪ.ʃən/	Sự nhận dạng, việc xác minh danh tính
Layout (n)	/ˈleɪ.aʊt/	Bố cục, cách trình bày
Mention (n, v)	/ˈmen.ʃən/	Sự đề cập (n); đề cập (v)
Proof (n, v)	/pruːf/	Bằng chứng (n); chứng minh (v)
Petition (n, v)	/pəˈtɪʃ.ən/	Đơn kiến nghị (n); kiến nghị (v)
Revise (v)	/rɪˈvaɪz/	Sửa đổi, chỉnh sửa
Address (n, v)	/ˈæd.res/ (n); /əˈdres/ (v)	Địa chỉ (n); ghi địa chỉ, gửi đến (v)
Attachment (n)	/əˈtætʃ.mənt/	Tệp đính kèm, tài liệu gửi kèm
Correspondence (n)	/ˌkɔːr.əˈspɔːn.dəns/	Thư từ, sự trao đổi thư từ
Correspond (v)	/ˌkɔːr.əˈspɔːnd/	Trao đổi thư từ, tương ứng
Enclose (v)	/ɪnˈklaʊz/	Đính kèm, gửi kèm trong thư
Enclosure (n)	/ɪnˈklaʊ.ʒə/	Tài liệu gửi kèm thư
Envelope (n)	/ˈen.və.ləʊp/	Phong bì
Forward (v)	/ˈfɔːr.wəd/	Chuyển tiếp, gửi tiếp
Inquire (v)	/ɪnˈkwaɪr/	Hỏi, yêu cầu cung cấp thông tin
Inquiry (n)	/ɪn.kwə.ri/	Câu hỏi, yêu cầu thông tin

Mail (n, v)	/meɪl/	Thư từ, bưu phẩm (n); gửi thư (v)
Mailing (n)	/'meɪ.lɪŋ/	Việc gửi thư, đợt gửi thư
Notify (v)	/'nou.tə.fai/	Thông báo
Notification (n)	/'nou.tə.fə'keɪ.ʃən/	Sự thông báo, thông báo
Postage (n)	/'pou.stɪdʒ/	Cước phí bưu chính
Postpone (v)	/poust'poun/	Hoãn, trì hoãn
Recipient (n)	/'rɪ.sɪp.i.ənt/	Người nhận
Sender (n)	/'sen.də/	Người gửi
Signature (n)	/'sɪɡ.nə.tʃə/	Chữ ký
Sign (v)	/saɪn/	Ký tên
Stationery (n)	/'steɪ.ʃə.ner.i/	Văn phòng phẩm, giấy viết thư
Submit (v)	/səb'mɪt/	Gửi, nộp
Transmit (v)	/trænz'mɪt/	Truyền, chuyển thông tin
Transmission (n)	/trænz'mɪʃ.ən/	Sự truyền, sự chuyển phát
Urgent (adj)	/'ɜ:.dʒənt/	Khẩn cấp
Verify (v)	/'ver.ə.fai/	Xác minh, kiểm tra tính chính xác

Mô tả công việc và tuyển dụng (Job advertising and recruiting)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Abundant (adj)	/ə'bʌn.dənt/	Đồi dào, phong phú

Accomplishment (n)	/ə'kɔ:m.plɪʃ.mənt /	Thành tựu, thành tích
Bring together (v)	/brɪŋ tə'geð.ə/	Tập hợp, kết nối
Candidate (n)	/'kæn.də.dət/	Ứng viên
Come up with (v)	/kʌm ʌp wɪð/	Đưa ra, nghĩ ra
Commensurate with (adj)	/kə'men.ʃə.ət wɪð/	Tương xứng với, tương ứng với
Improper (adj)	/ɪm'prɔ:.pə/	Không phù hợp, không thích đáng
Improve (v)	/ɪm'pru:v/	Cải thiện, nâng cao
Include (v)	/ɪn'klu:d/	Bao gồm
Income (n)	/'ɪn.kʌm/	Thu nhập
Inconvenience (n)	/ɪn.kən'vi:n.jəns/	Sự bất tiện, phiền hà
Individual (n, adj)	/ɪn.də'vɪdʒ.u.əl/	Cá nhân (n); riêng lẻ, thuộc về cá nhân (adj)
Match (n, v)	/mætʃ/	Sự phù hợp (n); phù hợp, tương xứng (v)
Profile (n)	/'prəʊ.faɪl/	Hồ sơ, thông tin cá nhân
Qualification (n)	/ˌkwɑ:..lə.fə'keɪ.ʃən/	Bằng cấp, trình độ, năng lực chuyên môn
Recruit (v, n)	/rɪ'kru:t/	Tuyển dụng (v); tân binh, người mới được tuyển (n)
Submit (v)	/səb'mɪt/	Nộp, gửi
Time-consuming (adj)	/'taɪm.kən.su:..mɪŋ/	Tốn thời gian

Applicant (n)	/ˈæp.lɪ.kənt/	Người nộp đơn, ứng viên
Application (n)	/ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/	Đơn ứng tuyển, hồ sơ đăng ký
Apply (v)	/əˈplaɪ/	Nộp đơn, ứng tuyển
Appoint (v)	/əˈpɔɪnt/	Bổ nhiệm, chỉ định
Appointment (n)	/əˈpɔɪnt.mənt/	Sự bổ nhiệm; cuộc hẹn
Employer (n)	/ɪmˈplɔɪ.ə/	Nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động
Employee (n)	/ɪmˈplɔɪ.i:/	Nhân viên, người lao động
Employment (n)	/ɪmˈplɔɪ.mənt/	Việc làm, sự tuyển dụng
Hire (v)	/haɪr/	Thuê, tuyển dụng
Hiring (n)	/ˈhaɪr.ɪŋ/	Việc tuyển dụng
Job opening (n)	/dʒɑːb ˈoʊ.pən.ɪŋ/	Vị trí đang tuyển dụng
Job vacancy (n)	/dʒɑːb ˈveɪ.kən.si/	Vị trí tuyển dụng còn trống
Job description (n)	/dʒɑːb dɪˈskrɪp.ʃən/	Bản mô tả công việc
Labor (n)	/ˈleɪ.bə/	Lao động, lực lượng lao động
Personnel (n)	/ˌpɜː.səˈnel/	Nhân sự, đội ngũ nhân viên
Profession (n)	/prəˈfeʃ.ən/	Nghề nghiệp, ngành nghề chuyên môn
Professional (n, adj)	/prəˈfeʃ.ən.əl/	Chuyên gia (n); chuyên nghiệp, thuộc chuyên môn (adj)

Recruiter (n)	/rɪ'kruː.tə/	Người tuyển dụng, chuyên viên tuyển dụng
Recruitment (n)	/rɪ'kruː.t.mənt/	Hoạt động tuyển dụng
Resume (n)	/'rez.ə.meɪ/	Sơ yếu lý lịch, CV
Salary (n)	/'sæl.ə.i/	Lương
Selection (n)	/sə'lek.ʃən/	Sự lựa chọn, tuyển chọn
Skill (n)	/skɪl/	Kỹ năng
Skilled (adj)	/skɪld/	Có tay nghề, có kỹ năng
Staff (n)	/stæf/	Nhân viên, đội ngũ nhân sự
Suitable (adj)	/'suː.tə.bəl/	Phù hợp, thích hợp
Suitability (n)	/,suː.tə'bɪl.ə.ti/	Sự phù hợp
Vacancy (n)	/'veɪ.kən.si/	Vị trí còn trống
Wage (n)	/weɪdʒ/	Tiền công, tiền lương
Workforce (n)	/'wɜːk.fɔːrs/	Lực lượng lao động

Ứng tuyển và phỏng vấn (Applying and interviewing)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Apply for (v)	/ə'plai fɔːr/	Ứng tuyển vào, nộp đơn xin
Ability (n)	/ə'bɪl.ə.ti/	Khả năng, năng lực
Background (n)	/'bæk.graʊnd/	Lý lịch, nền tảng, kinh nghiệm
Constantly (adv)	/'kɔːn.stənt.li/	Liên tục, không ngừng
Confidence (n)	/'kɔːn.fə.dəns/	Sự tự tin
Call in (v)	/kɔːl ɪn/	Yêu cầu có mặt, gọi đến

Expert (n, adj)	/ˈek.spɜːt/	Chuyên gia (n); thành thạo, chuyên môn cao (adj)
Follow up (v)	/ˈfɒl.ləʊ ʌp/	Tiếp tục theo dõi, liên hệ lại
Hesitate (v)	/ˈhez.ə.teɪt/	Do dự, ngần ngại
Inexperienced (adj)	/ˌɪn.ɪkˈspɪr.i.ənst/	Thiếu kinh nghiệm
Intently (adv)	/ɪnˈtent.li/	Chăm chú, tập trung
Intern (n)	/ˈɪn.tɜːn/	Thực tập sinh
Internal (adj)	/ɪnˈtɜː.nəl/	Nội bộ, bên trong
Interview (n, v)	/ˈɪn.tə.vjuː/	Buổi phỏng vấn (n); phỏng vấn (v)
International (adj)	/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl/	Quốc tế
Invite (v)	/ɪnˈvaɪt/	Mời
Present (v, adj)	/prɪˈzent/ (v); /ˈprez.ənt/ (adj)	Trình bày, giới thiệu (v); có mặt (adj)
Weaken (v)	/ˈwiː.kən/	Làm suy yếu, khiến giảm sút
Applicant (n)	/ˈæp.lɪ.kənt/	Người nộp đơn, ứng viên
Application (n)	/ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/	Đơn ứng tuyển, hồ sơ đăng ký
Appoint (v)	/əˈpɔɪnt/	Bổ nhiệm, chỉ định
Appointment (n)	/əˈpɔɪnt.mənt/	Cuộc hẹn; sự bổ nhiệm
Assess (v)	/əˈses/	Đánh giá
Assessment (n)	/əˈses.mənt/	Sự đánh giá

Career (n)	/kəˈrɪr/	Sự nghiệp, con đường nghề nghiệp
Competence (n)	/'kɑ:m.pə.təns/	Năng lực, khả năng đáp ứng yêu cầu
Competent (adj)	/'kɑ:m.pə.tənt/	Có năng lực, đủ khả năng
Curriculum vitae (n)	/kəˌrɪk.jə.ləm 'vi:.taɪ/	Sơ yếu lý lịch, CV
Eligible (adj)	/'el.ə.dʒə.bəl/	Đủ điều kiện
Eligibility (n)	/'el.ə.dʒə'bɪl.ə.ti/	Điều kiện đủ tiêu chuẩn
Evaluate (v)	/'væl.ju.eɪt/	Đánh giá
Evaluation (n)	/'væl.ju'eɪ.ʃən/	Sự đánh giá
Experience (n, v)	/'ɪk.spɪr.i.əns/	Kinh nghiệm (n); trải nghiệm (v)
Experienced (adj)	/'ɪk.spɪr.i.ənst/	Có kinh nghiệm
Interviewer (n)	/'ɪn.tə.vju:.ə/	Người phỏng vấn
Internship (n)	/'ɪn.tə:n.ʃɪp/	Kỳ thực tập, chương trình thực tập
Motivation (n)	/'mou.tə'veɪ.ʃən/	Động lực
Motivated (adj)	/'mou.tə'veɪ.tɪd/	Có động lực, có tinh thần làm việc
Position (n)	/'pə.zɪʃ.ən/	Vị trí công việc, chức vụ
Prepare (v)	/'prɪ.pər/	Chuẩn bị
Preparation (n)	/'prep.ə'reɪ.ʃən/	Sự chuẩn bị

Reference (n)	/ˈref.ər.əns/	Người tham chiếu; thư hoặc thông tin giới thiệu
Relevant (adj)	/ˈrel.ə.vənt/	Liên quan, phù hợp
Strength (n)	/streŋθ/	Điểm mạnh, thế mạnh
Weakness (n)	/ˈwi:k.nəs/	Điểm yếu, hạn chế
Verify (v)	/ˈver.ə.faɪ/	Xác minh, kiểm chứng

Tuyển dụng và đào tạo (Hiring and training)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Generate (v)	/ˈdʒen.ə.reɪt/	Tạo ra, sản sinh
Hire (v, n)	/ˈhaɪər/	Thuê, tuyển dụng (v); người được thuê, nhân viên (n)
Join (v)	/dʒɔɪn/	Tham gia, gia nhập; nối, ghép
Knowledge (n)	/ˈnɑː.lɪdʒ/	Kiến thức, sự hiểu biết
Keep up with (v)	/kiːp ʌp wɪð/	Theo kịp, cập nhật theo
Labor (n)	/ˈleɪ.bər/	Lao động; công việc lao động
Lack (n, v)	/læk/	Sự thiếu hụt (n); thiếu (v)
Look up to somebody (v)	/lʊk ʌp tuː 'sʌm.bə.di/	Tôn trọng, ngưỡng mộ ai đó
Law (n)	/lɔː/	Luật pháp, điều luật
Log on (v)	/lɔːg ɔːn/	Đăng nhập vào hệ thống
Mentor (n, v)	/ˈmen.tɔːr/	Người cố vấn (n); hướng dẫn, cố vấn (v)
On track (adj)	/ɔːn træk/	Đúng tiến độ, đi đúng hướng

Reject (v, n)	/rɪ'dʒekt/ (v); /riː.dʒekt/ (n)	Từ chối, bác bỏ (v); sản phẩm bị loại, đồ phế phẩm (n)
Success (n)	/sək'ses/	Sự thành công
Set up (v)	/set ʌp/	Thiết lập, thành lập, sắp xếp
Train (v)	/treɪn/	Đào tạo, huấn luyện
Update (n, v)	/ˌʌp'det/ (n); /ˌʌp'det/ (v)	Thông tin cập nhật (n); cập nhật (v)
Conduct (v)	/kən'dʌkt/	Tiến hành, thực hiện
Applicant (n)	/'æp.lɪ.kənt/	Người nộp đơn, ứng viên
Application (n)	/'æp.lɪ'keɪ.ʃən/	Đơn ứng tuyển, hồ sơ đăng ký
Appoint (v)	/ə'pɔɪnt/	Bổ nhiệm, chỉ định
Assessment (n)	/ə'ses.mənt/	Sự đánh giá, việc kiểm tra năng lực
Assess (v)	/ə'ses/	Đánh giá, thẩm định
Coach (n, v)	/kəʊtʃ/	Người hướng dẫn (n); huấn luyện, hướng dẫn (v)
Competency (n)	/'kɑːm.pə.tən.si/	Năng lực, khả năng thực hiện công việc
Course (n)	/kɔːrs/	Khóa học
Curriculum (n)	/kə'rɪk.jə.ləm/	Chương trình giảng dạy, chương trình đào tạo
Develop (v)	/dɪ'vel.əp/	Phát triển, trau dồi
Development (n)	/dɪ'vel.əp.mənt/	Sự phát triển; quá trình phát triển năng lực

Employee (n)	/ɪmˈplɔɪ.i:/	Nhân viên, người lao động
Employer (n)	/ɪmˈplɔɪ.ər/	Người sử dụng lao động, nhà tuyển dụng
Employment (n)	/ɪmˈplɔɪ.mənt/	Việc làm, tình trạng có việc làm
Evaluate (v)	/ɪˈvæl.ju.ert/	Đánh giá
Evaluation (n)	/ɪ.væl.ju.eɪ.ʃən/	Sự đánh giá
Experienced (adj)	/ɪkˈspɪr.i.ənst/	Có kinh nghiệm
Expertise (n)	/ˌek.spɜːrˈtiːz/	Chuyên môn, kiến thức chuyên sâu
Feedback (n)	/ˈfiːd.bæk/	Phản hồi, nhận xét
Internship (n)	/ˈɪn.tɜːrn.ʃɪp/	Kỳ thực tập
Interviewer (n)	/ˈɪn.tər.vjuː.ər/	Người phỏng vấn
Orientation (n)	/ˌɔːr.i.enˈteɪ.ʃən/	Chương trình định hướng cho nhân viên mới
Performance (n)	/pərˈfɔːr.məns/	Hiệu suất, kết quả thực hiện công việc
Personnel (n)	/ˌpɜːr.səˈnel/	Nhân sự, đội ngũ nhân viên
Probation (n)	/prəʊˈbeɪ.ʃən/	Thời gian thử việc
Qualification (n)	/ˌkwɑːl.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	Bằng cấp, trình độ chuyên môn, điều kiện năng lực
Recruit (v)	/rɪˈkruːt/	Tuyển dụng, chiêu mộ
Recruitment (n)	/rɪˈkruːt.mənt/	Sự tuyển dụng, quy trình tuyển dụng

Refresher course (n)	/rɪ'frefʃ.ər kɔ:rs/	Khóa học bồi dưỡng, cập nhật kiến thức
Retain (v)	/rɪ'teɪn/	Giữ chân, duy trì
Skill (n)	/skɪl/	Kỹ năng
Skilled (adj)	/skɪld/	Có tay nghề, có kỹ năng
Staff (n)	/stæf/	Nhân viên, đội ngũ nhân sự
Trainee (n)	/ˌtreɪ'ni: /	Người đang được đào tạo
Trainer (n)	/ˌtreɪ.nər/	Người đào tạo, huấn luyện viên
Training (n)	/ˌtreɪ.nɪŋ/	Sự đào tạo, quá trình huấn luyện
Training session (n)	/ˌtreɪ.nɪŋ ˌseʃ.ən/	Buổi đào tạo
Training program (n)	/ˌtreɪ.nɪŋ ˌprɒɡ.ræm/	Chương trình đào tạo
Undergo (v)	/ˌʌn.dər'ɡəʊ/	Trải qua, tham gia một quá trình
Upskill (v)	/ˌʌp'skɪl/	Nâng cao kỹ năng
Workshop (n)	/ˈwɜ:k.fɑ:p/	Buổi hội thảo thực hành, buổi đào tạo chuyên đề

Lương và phúc lợi (Salaries and benefits)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Be aware of (v)	/bi ə'wer əv/	Nhận thức được, biết về
Basis (n)	/ˈbeɪ.sɪs/	Cơ sở, căn cứ
Benefit (n, v)	/ˈben.ɪ.fɪt/	Phúc lợi, lợi ích (n); mang lại lợi ích (v)

Compensate (v)	/ˈkɑːm.pen.seɪt/	Bồi thường, đền bù; bù đắp
Delicate (adj)	/ˈdel.ɪ.kət/	Tế nhị, nhạy cảm; tinh vi, dễ hỏng
Eligible (adj)	/ˈel.ɪ.dʒə.bəl/	Đủ điều kiện, đủ tiêu chuẩn
Flexibly (adv)	/ˈflek.sə.bli/	Một cách linh hoạt
Million (n)	/ˈmɪl.jən/	Một triệu
Motivate (v)	/ˈmou.tɪ.veɪt/	Thúc đẩy, tạo động lực
Notice (n, v)	/ˈnou.tɪs/ (n); /ˈnou.tɪs/ (v)	Thông báo; thời hạn báo trước (n); thông báo, nhận thấy (v)
Obligation (n)	/ˌɑː.blɪˈgeɪ.ʃən/	Nghĩa vụ, bổn phận
Obtain (v)	/əbˈteɪn/	Đạt được, nhận được, thu được
Obviously (adv)	/ˈɑː.b.vi.əs.li/	Rõ ràng, hiển nhiên
Opportunity (n)	/ˌɑː.pərˈtuː.nə.ti/	Cơ hội, dịp thuận lợi
Overtime (n, adv, adj)	/ˈou.vər.taɪm/	Giờ làm thêm (n); ngoài giờ làm việc (adv/adj)
Particularly (adv)	/pərˈtɪk.jə.lə.li/	Đặc biệt, nhất là
Payment (n)	/ˈpeɪ.mənt/	Sự thanh toán; khoản tiền được trả
Permission (n)	/pərˈmɪʃ.ən/	Sự cho phép, quyền được phép
Personal (adj)	/ˈpɜː.sən.əl/	Cá nhân, riêng tư
Annual salary (n)	/ˈæn.ju.əl ˈsæl.ər.i/	Lương hằng năm
Bonus (n)	/ˈboʊ.nəs/	Tiền thưởng
Compensation (n)	/ˌkɑːm.penˈseɪ.ʃən/	Tiền lương và các khoản đãi ngộ; sự bồi thường

Deduction (n)	/dɪ'dʌk.ʃən/	Khoản khấu trừ
Entitlement (n)	/ɪn'taɪ.təl.mənt/	Quyền được hưởng một khoản trợ cấp hoặc phúc lợi
Gross salary (n)	/grɒs 'sæl.ər.i/	Lương trước khi khấu trừ thuế và các khoản đóng góp
Health insurance (n)	/'helθ ɪnʃʊr.əns/	Bảo hiểm y tế
Incentive (n)	/ɪn'sen.tɪv/	Khoản khuyến khích, tiền thưởng tạo động lực
Income (n)	/'ɪn.kʌm/	Thu nhập
Insurance premium (n)	/ɪn'ʃʊr.əns 'priː.mi.əm/	Phí bảo hiểm
Leave allowance (n)	/li:v ə'laʊ.əns/	Khoản trợ cấp liên quan đến nghỉ phép, tùy chính sách
Maternity leave (n)	/mə'tɜː.nə.ti li:v/	Nghỉ thai sản
Net salary (n)	/net 'sæl.ər.i/	Lương thực nhận sau các khoản khấu trừ
Payroll (n)	/'peɪ.roul/	Bảng lương; quỹ lương; công tác tính lương
Pay raise (n)	/'peɪ reɪz/	Việc tăng lương
Paid leave (n)	/peɪd li:v/	Nghỉ phép có hưởng lương
Pension (n)	/'pen.ʃən/	Lương hưu
Reimbursement (n)	/ˌriː.ɪm'bɜːs.mənt/	Khoản hoàn trả chi phí

Remuneration (n)	/rɪˌmjuː.nə'reɪ.ʃən/	Thù lao, tiền công và đãi ngộ
Retirement benefit (n)	/rɪ'taɪər.mənt 'ben.ɪ.fɪt/	Phúc lợi hưu trí
Severance pay (n)	/'sev.ər.əns peɪ/	Trợ cấp thôi việc
Sick leave (n)	/'sɪk liːv/	Nghỉ ốm có phép
Taxable income (n)	/'tæk.sə.bəl 'ɪn.kʌm/	Thu nhập chịu thuế
Unpaid leave (n)	/ʌn'peɪd liːv/	Nghỉ không hưởng lương
Wage (n)	/weɪdʒ/	Tiền công, tiền lương
Welfare (n)	/'wel.fər/	Phúc lợi, chế độ an sinh
Work-life balance (n)	/ˌwɜːk laɪf 'bæl.əns/	Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống

Mua sắm (Shopping)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Accounting (n)	/ə'kaʊn.tɪŋ/	Kế toán; việc ghi chép, xử lý các khoản thu chi
Advertisement (n)	/ˌæd.və'taɪz.mənt/	Quảng cáo, mẫu quảng cáo
Behavior (n)	/bɪ'heɪ.vjə/	Hành vi, cách ứng xử
Bear (v)	/ber/	Chịu đựng; mang, gánh chịu
Bargain (n, v)	/'bɑːr.gən/	Món hời (n); mặc cả, thương lượng giá (v)
Backpack (n)	/'bæk.pæk/	Ba lô
Bar code (n)	/'bɑːr ˌkəʊd/	Mã vạch

Comfort (n, v)	/'kʌm.fə.t/ (n); /'kʌm.fə.t/ (v)	Sự thoải mái (n); an ủi, làm dịu (v)
Checkout (n)	/'tʃek.aʊt/	Quầy thanh toán; thủ tục thanh toán
Charge (n, v)	/tʃɑːrdʒ/	Khoản phí (n); tính phí, thu tiền (v)
Explore (v)	/ɪk'splɔːr/	Khám phá, tìm hiểu
Expand (v)	/ɪk'spænd/	Mở rộng
Item (n)	/'aɪ.təm/	Món hàng, mặt hàng, vật phẩm
Merchandise (n, v)	/'mɜː.tʃən.daɪs/	Hàng hóa (n); quảng bá hoặc kinh doanh hàng hóa (v)
Mandatory (adj)	/'mæn.də.tɔːr.i/	Bắt buộc
Strictly (adv)	/'strikt.li/	Nghiêm ngặt, nghiêm khắc
Trend (n)	/trend/	Xu hướng
Affordable (adj)	/ə'fɔːr.də.bəl/	Có giá cả phải chăng
Browse (v)	/braʊz/	Xem, tìm xem hàng hóa hoặc thông tin
Cashier (n)	/kæ'ʃɪr/	Nhân viên thu ngân
Consumer (n)	/kən'suː.mə/	Người tiêu dùng
Customer (n)	/'kʌs.tə.mə/	Khách hàng
Discount (n, v)	/'dɪs.kaʊnt/ (n); /dɪs'kaʊnt/ (v)	Khoản giảm giá (n); giảm giá (v)
Exchange (n, v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	Việc đổi hàng, trao đổi (n); đổi hàng, trao đổi (v)

In stock (adj)	/ɪn stɔ:k/	Còn hàng
Out of stock (adj)	/aʊt əv stɔ:k/	Hết hàng
Purchase (n, v)	/'pɜ:.tʃəs/	Việc mua hàng (n); mua (v)
Receipt (n)	/rɪ'si:t/	Hóa đơn, biên lai
Refund (n, v)	/'ri:fʌnd/ (n); /rɪ'fʌnd/ (v)	Khoản hoàn tiền (n); hoàn tiền (v)
Retail (n, adj, v)	/'ri:teɪl/	Bán lẻ (n, adj); bán lẻ hàng hóa (v)
Sale (n)	/seɪl/	Việc bán hàng; đợt giảm giá
Salesperson (n)	/'seɪlz,pɜ:..sən/	Nhân viên bán hàng
Shop assistant (n)	/'ʃɔ:p ə'sɪs.tənt/	Nhân viên bán hàng tại cửa hàng
Sold out (adj)	/,sould 'aʊt/	Đã bán hết
Special offer (n)	/'speʃ.əl ɔ:.fə-/	Ưu đãi đặc biệt
Supplier (n)	/sə'plaɪ.ə-/	Nhà cung cấp
Transaction (n)	/træn'zæk.ʃən/	Giao dịch
Warranty (n)	/'wɔ:r.ən.ti/	Chế độ hoặc giấy bảo hành
Wholesale (n, adj, v)	/'həʊl.seɪl/	Bán buôn, bán sỉ (n, v); thuộc bán buôn (adj)

Đặt hàng nhà cung cấp (Ordering supplies)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Commonly (adv)	/'kɔ:..mən.li/	Thông thường, phổ biến

Classify (v)	/ˈklæs.ə.fai/	Phân loại, xếp loại
Cheap (adj)	/tʃi:p/	Rẻ, giá thấp
Consistent (adj)	/kən'sɪs.tənt/	Nhất quán, ổn định, đều đặn
Compare (v)	/kəm'per/	So sánh, đối chiếu
Compromise (n, v)	/ˈkɒ:m.prə.maɪz/	Sự thỏa hiệp (n); thỏa hiệp, dàn xếp (v)
Diversify (v)	/daɪ'vɜː.sə.fai/	Đa dạng hóa
Demand (n, v)	/dɪ'mænd/	Nhu cầu, sự yêu cầu (n); yêu cầu, đòi hỏi (v)
Demanding (adj)	/dɪ'mæŋ.dɪŋ/	Đòi hỏi cao, yêu cầu khắt khe
Essentially (adv)	/ɪ'sen.ʃəl.i/	Về cơ bản, cốt yếu
Enterprise (n)	/ˈen.tə.praɪz/	Doanh nghiệp; dự án hoặc hoạt động kinh doanh
Function (n, v)	/ˈfʌŋk.ʃən/	Chức năng, nhiệm vụ (n); hoạt động, vận hành (v)
Maintain (v)	/meɪn'teɪn/	Duy trì, bảo dưỡng
Obtain (v)	/əb'teɪn/	Đạt được, nhận được, thu được
Prerequisite (n)	/ˌpri:'rek.wə.zɪt/	Điều kiện tiên quyết
Quality (n)	/ˈkwɒl.ə.ti/	Chất lượng; phẩm chất
Smooth (adj)	/smu:ð/	Suôn sẻ, trơn tru, thuận lợi
Stationery (n)	/ˈsteɪ.ʃə.nər.i/	Văn phòng phẩm

Source (n, v)	/sɔ:rs/	Nguồn, nguồn cung (n); tìm nguồn, tìm nguồn cung cấp (v)
Acquire (v)	/ə'kwair/	Có được, thu nhận, mua lại
Affordable (adj)	/ə'fɔ:r.də.bəl/	Có giá cả phải chăng
Availability (n)	/ə'veɪ.lə'bɪl.ə.ti/	Tình trạng sẵn có, khả năng cung ứng
Bulk (n, adj)	/bʌlk/	Số lượng lớn (n); số lượng lớn, bán theo lô (adj)
Deliver (v)	/dɪ'lɪv.ə/	Giao hàng, chuyển giao
Delivery (n)	/dɪ'lɪv.ə.i/	Việc giao hàng, sự vận chuyển
Estimate (n, v)	/'es.tə.meɪt/ (n); /'es.tə.meɪt/ (v)	Bản ước tính (n); ước tính (v)
Invoice (n, v)	/'ɪn.vɔɪs/	Hóa đơn (n); lập hóa đơn (v)
Order (n, v)	/'ɔ:r.də/	Đơn đặt hàng, đơn hàng (n); đặt hàng (v)
Purchase order (n)	/'pɜ:.tʃəs ,ɔ:r.də/	Đơn đặt hàng
Quantity (n)	/'kwɑ:n.tə.ti/	Số lượng
Reorder (v, n)	/'ri:'ɔ:r.də/	Đặt hàng lại (v); đơn đặt hàng bổ sung (n)
Requirement (n)	/'rɪ'kwair.mənt/	Yêu cầu, điều kiện cần đáp ứng
Shipment (n)	/'ʃɪp.mənt/	Lô hàng, việc vận chuyển hàng
Supplier (n)	/sə'plaɪ.ə/	Nhà cung cấp
Supply (n, v)	/sə'plaɪ/	Nguồn cung, vật tư (n); cung cấp (v)

Sufficient (adj)	/sə'fɪ.ənt/	Đủ, đầy đủ
Vendor (n)	/'ven.də/	Người bán, nhà cung cấp
Wholesale (n, adj, v)	/'houɪ.seɪl/	Bán buôn, bán sỉ (n, v); thuộc bán buôn (adj)
Inventory (n)	/'ɪn.vən.tɔːr.i/	Hàng tồn kho; bản kiểm kê hàng hóa
Stock (n, v)	/stɔːk/	Hàng tồn kho, nguồn hàng (n); dự trữ hàng (v)
Shortage (n)	/'ʃɔːr.tɪdʒ/	Sự thiếu hụt, tình trạng thiếu hàng
Negotiate (v)	/nɪ'ɡəʊ.ʃi.eɪt/	Đàm phán, thương lượng
Negotiation (n)	/nɪ.ɡəʊ.ʃi'eɪ.ʃən/	Cuộc đàm phán, sự thương lượng
Reliable (adj)	/rɪ'laɪ.ə.bəl/	Đáng tin cậy
Replace (v)	/rɪ'pleɪs/	Thay thế
Replacement (n)	/rɪ'pleɪs.mənt/	Sự thay thế; vật hoặc người thay thế
Vendor list (n)	/'ven.də lɪst/	Danh sách nhà cung cấp

Vận chuyển (Shipping)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Accurately (adv)	/'æk.jə.ət.li/	Một cách chính xác
Carrier (n)	/'kær.i.ə/	Đơn vị vận chuyển, bên vận chuyển
Catalog (n, v)	/'kæt.əl.ɔːg/	Danh mục, danh mục sản phẩm (n); lập danh mục (v)

Cautious (adj)	/'kɔː.ʃəs/	Thận trọng, cẩn thận
Fulfill (v)	/fʊl'fɪl/	Thực hiện, hoàn thành; đáp ứng
Inventory (n)	/'ɪn.vən.tɔːr.i/	Hàng tồn kho; bản kiểm kê hàng hóa
Integral (adj)	/'ɪn.tə.grəl/	Thiết yếu, không thể thiếu
Immediate (adj)	/'ɪmiː.di.ət/	Ngay lập tức, tức thời
Invoice (n)	/'ɪn.vɔɪs/	Hóa đơn
Itemize (v)	/'aɪ.tə.maɪz/	Liệt kê chi tiết từng món, từng khoản
Minimize (v)	/'mɪn.ə.maɪz/	Giảm thiểu, hạn chế tối đa
On hand (adj, adv)	/ɑːn hænd/	Có sẵn, hiện có
Supply (n, v)	/sə'plaɪ/	Nguồn cung, vật tư (n); cung cấp (v)
Sufficiently (adv)	/sə'fɪʃ.ənt.li/	Một cách đầy đủ, đủ mức cần thiết
Ship (v)	/ʃɪp/	Gửi hàng, vận chuyển hàng hóa
Receive (v)	/rɪ'siːv/	Nhận, tiếp nhận
Delivery (n)	/dɪ'lɪv.ə.i/	Việc giao hàng, sự vận chuyển
Dispatch (n, v)	/dɪ'spætʃ/	Việc gửi hàng (n); gửi đi, điều phối hàng (v)
Freight (n)	/freɪt/	Hàng hóa vận chuyển; cước vận tải
Shipment (n)	/'ʃɪp.mənt/	Lô hàng; việc gửi hoặc vận chuyển hàng

Shipping (n)	/'ʃɪp.ɪŋ/	Việc vận chuyển, gửi hàng
Warehouse (n)	/'wer.haus/	Nhà kho, kho hàng
Packaging (n)	/'pæk.ɪ.dʒɪŋ/	Bao bì, việc đóng gói
Package (n, v)	/'pæk.ɪdʒ/	Gói hàng, kiện hàng (n); đóng gói (v)
Track (v)	/træk/	Theo dõi, truy vết
Tracking number (n)	/'træk.ɪŋ ,nʌm.bə/	Mã theo dõi đơn hàng
Customs (n)	/'kʌs.təmz/	Hải quan
Customs clearance (n)	/'kʌs.təmz ,klɪr.əns/	Thủ tục thông quan
Delayed (adj)	/dɪ'leɪd/	Bị trì hoãn, chậm trễ
Dispatch date (n)	/dɪ'spætʃ deɪt/	Ngày gửi hàng
Estimated delivery date (n)	/'es.tə.meɪ.tɪd dɪ'lɪv.ə.ɪ deɪt/	Ngày giao hàng dự kiến
Handle (v)	/'hæn.dəl/	Xử lý, vận chuyển hoặc thao tác với hàng hóa
Load (v, n)	/ləʊd/	Chất hàng, xếp hàng lên phương tiện (v); tải hàng, khối hàng (n)
Unload (v)	/ʌn'ləʊd/	Dỡ hàng, bốc hàng xuống
Perishable (adj)	/'per.ɪ.ʃə.bəl/	Dễ hư hỏng, dễ ôi thiu
Promptly (adv)	/'prɑ:mpt.li/	Nhanh chóng, kịp thời
Route (n, v)	/ru:t/	Tuyến đường, lộ trình (n); định tuyến, chuyển theo tuyến (v)

Secure (v, adj)	/sɪ'kjʊr/	Cố định, bảo đảm an toàn (v); an toàn, chắc chắn (adj)
Transport (n, v)	/'træn.spɔ:rt/ (n); /træn'spɔ:rt/ (v)	Việc vận tải (n); vận chuyển (v)
Transportation (n)	/,træn.spə'teɪ.ʃən/	Sự vận chuyển, hoạt động vận tải
Vehicle (n)	/'vi:.ə.kəl/	Phương tiện vận chuyển, xe cộ

Hóa đơn (Invoices)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Customer (n)	/'kʌs.tə.mə-/	Khách hàng, người mua hàng
Compile (v)	/kəm'paɪl/	Tổng hợp, biên soạn
Charge (n, v)	/tʃɑ:rdʒ/	Khoản phí (n); tính phí, thu tiền (v)
Dispute (n, v)	/dɪ'spju:t/ (n); /dɪ'spju:t/ (v)	Tranh chấp, sự bất đồng (n); tranh chấp, phản đối (v)
Discount (n, v)	/'dɪs.kaʊnt/ (n); /dɪs'kaʊnt/ (v)	Khoản giảm giá (n); giảm giá (v)
Estimate (n, v)	/'es.tə.mert/ (n); /'es.tə.mert/ (v)	Bản ước tính (n); ước tính (v)
Efficient (adj)	/ɪ'fɪʃ.ənt/	Hiệu quả, đạt năng suất tốt
Impose (v)	/ɪm'pəʊz/	Áp đặt; áp dụng một khoản phí, thuế hoặc hình phạt
Label (n, v)	/'leɪ.bəl/	Nhãn, nhãn dán (n); dán nhãn, ghi nhãn (v)
Lack (n, v)	/læk/	Sự thiếu hụt (n); thiếu (v)

Liability (n)	/ˌlaɪ.ə'bɪl.ə.ti/	Trách nhiệm pháp lý; khoản nợ phải trả
List (n, v)	/lɪst/	Danh sách, bảng kê (n); liệt kê (v)
Mandatory (adj)	/ˈmæn.də.tɔːr.i/	Bắt buộc
Merchandise (n)	/ˈmɜː.tʃən.daɪs/	Hàng hóa
Mistake (n, v)	/mɪ'steɪk/	Lỗi, sự nhầm lẫn (n); nhầm lẫn (v)
Prompt (adj)	/prɒːmpt/	Nhanh chóng, kịp thời
Rectify (v)	/ˈrek.tə.faɪ/	Sửa chữa, khắc phục sai sót
Terms (n)	/tɜːmz/	Điều khoản, điều kiện giao dịch
Account (n)	/əˈkaʊnt/	Tài khoản; sổ tài khoản
Amount (n)	/əˈmaʊnt/	Số tiền, tổng số
Balance (n, v)	/ˈbæl.əns/	Số dư, số tiền còn lại (n); cân đối (v)
Bill (n, v)	/bɪl/	Hóa đơn (n); lập hóa đơn, tính tiền (v)
Billing (n)	/ˈbɪl.ɪŋ/	Việc lập hóa đơn, tính tiền
Due (adj)	/duː/	Đến hạn phải trả; phải nộp
Due date (n)	/ˈduː deɪt/	Ngày đến hạn thanh toán
Expense (n)	/ɪk'spens/	Chi phí, khoản chi
Fee (n)	/fiː/	Lệ phí, phí dịch vụ

Overcharge (n, v)	/,oʊ.və'tʃɑ:rdʒ/ (n); /,oʊ.və'tʃɑ:rdʒ/ (v)	Khoản thu quá mức (n); tính phí quá cao (v)
Outstanding (adj)	/aʊt'stæn.dɪŋ/	Chưa thanh toán, còn tồn đọng
Overdue (adj)	/,oʊ.və'du:/	Quá hạn
Payment (n)	/'peɪ.mənt/	Khoản thanh toán, việc thanh toán
Receipt (n)	/rɪ'si:t/	Biên lai, giấy biên nhận
Reimburse (v)	/,ri:..ɪm'bɜ:s/	Hoàn trả chi phí
Reimbursement (n)	/,ri:..ɪm'bɜ:s.mənt/	Khoản hoàn trả chi phí
Remit (v)	/rɪ'mɪt/	Chuyển tiền thanh toán, gửi tiền
Statement (n)	/'steɪt.mənt/	Bản kê, sao kê tài khoản
Subtotal (n)	/'sʌb.təʊ.təl/	Tổng phụ, tổng tiền trước khi cộng thuế hoặc phí
Tax (n, v)	/tæks/	Thuế (n); đánh thuế (v)
Transaction (n)	/træn'zæk.ʃən/	Giao dịch
Verify (v)	/'ver.ə.faɪ/	Xác minh, kiểm tra tính chính xác
Vendor (n)	/'ven.də/	Người bán, nhà cung cấp

Hàng hóa (Inventory)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Adjustment (n)	/ə'dʒʌst.mənt/	Sự điều chỉnh

Automatic (adj)	/ˌɔː.təˈmæt.ɪk/	Tự động
Crucial (adj)	/'kruː.ʃəl/	Cốt yếu, rất quan trọng
Discrepancy (n)	/dɪ'skrep.ən.si/	Sự chênh lệch, điểm không nhất quán
Disturb (v)	/dɪ'stɜːb/	Làm phiền, quấy rầy; làm gián đoạn
Install (v)	/ɪn'stɔːl/	Lắp đặt, cài đặt
Merger (n)	/'mɜː.dʒə/	Sự sáp nhập, hợp nhất
Misrepresent (v)	/ˌmɪs.rep.rɪˈzent/	Trình bày sai, mô tả sai sự thật
Operation (n)	/ˌɔː.pə'reɪ.ʃən/	Hoạt động, quá trình vận hành
Package (n, v)	/'pæk.ɪdʒ/	Gói hàng, kiện hàng (n); đóng gói (v)
Parcel (n, v)	/'pɑːr.səl/	Bưu kiện, gói hàng (n); chia thành từng phần (v)
Reflection (n)	/rɪˈflek.ʃən/	Sự phản chiếu; sự suy ngẫm
Run (v)	/rʌn/	Điều hành, vận hành; quản lý
Scan (v, n)	/skæn/	Quét mã, quét dữ liệu (v); bản quét (n)
Subtract (v)	/səb'trækt/	Trừ đi, khấu trừ
Tedium (n)	/'tiː.di.əm/	Sự buồn tẻ, sự nhàm chán
Verify (v)	/'ver.əˈfaɪ/	Xác minh, kiểm chứng
Inventory (n)	/'ɪn.vən.tɔːr.i/	Hàng tồn kho; bản kiểm kê hàng hóa

Stock (n, v)	/sta:k/	Hàng tồn kho, nguồn hàng (n); dự trữ hàng (v)
Stocktaking (n)	/'sta:k.teɪ.kɪŋ/	Việc kiểm kê hàng tồn kho
Warehouse (n)	/'wer.haʊs/	Nhà kho, kho hàng
Storage (n)	/'sto:r.ɪdʒ/	Việc lưu trữ, kho chứa
Store (v, n)	/sto:r/	Lưu trữ, cất giữ (v); cửa hàng, kho chứa (n)
Quantity (n)	/'kwɑ:n.tə.ti/	Số lượng
Shortage (n)	/'ʃɔ:r.tɪdʒ/	Sự thiếu hụt, tình trạng thiếu hàng
Surplus (n, adj)	/'sɜ:.pləs/	Phần dư, lượng thừa (n); dư thừa (adj)
Replenish (v)	/rɪ'plen.ɪʃ/	Bổ sung, bổ sung lại lượng hàng
Replenishment (n)	/rɪ'plen.ɪʃ.mənt/	Việc bổ sung hàng hoặc vật tư
Defective (adj)	/drɪ'fek.tɪv/	Bị lỗi, có khiếm khuyết
Damaged (adj)	/'dæm.ɪdʒd/	Bị hư hỏng
Discard (v)	/drɪ'skɑ:rd/	Loại bỏ, vứt bỏ
Dispose of (v)	/drɪ'spəʊz əv/	Loại bỏ, xử lý
Locate (v)	/'lou.keɪt/	Xác định vị trí, tìm thấy
Maintain (v)	/meɪn'teɪn/	Duy trì, bảo dưỡng
Maintenance (n)	/'meɪn.tən.əns/	Sự bảo trì, bảo dưỡng
Monitor (v, n)	/'mɑ:.nə.tə/	Theo dõi, giám sát (v); màn hình (n)

Record (n, v)	/ˈrek.əd/ (n); /rɪˈkɔːrd/ (v)	Hồ sơ, bản ghi (n); ghi lại (v)
Remove (v)	/rɪˈmuːv/	Loại bỏ, di chuyển ra khỏi
Replace (v)	/rɪˈpleɪs/	Thay thế
Replacement (n)	/rɪˈpleɪs.mənt/	Sự thay thế; vật thay thế
Accurate (adj)	/ˈæk.jə.ət/	Chính xác
Accuracy (n)	/ˈæk.jə.ə.sɪ/	Độ chính xác
Count (n, v)	/kaʊnt/	Số lượng, lần đếm (n); đếm (v)
Countable (adj)	/ˈkaʊn.tə.bəl/	Có thể đếm được
Discarded (adj)	/dɪˈskɑːr.dɪd/	Bị loại bỏ, bị vứt đi

Ngân hàng (Banking)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Accept (v)	/əkˈsept/	Chấp nhận
Account (n)	/əˈkaʊnt/	Tài khoản
Account holder (n)	/əˈkaʊnt ˌhoʊldər/	Chủ tài khoản
ATM (n)	/ˌeɪ tiː ˈem/	Máy rút tiền tự động
Automatic (adj)	/ˌɔːtəˈmætɪk/	Tự động
Balance (n)	/ˈbæləns/	Số dư tài khoản
Bank statement (n)	/ˈbæŋk ˌsteɪtmənt/	Sao kê ngân hàng
Borrow (v)	/ˈbɔːrou/	Vay, mượn
Borrower (n)	/ˈbɔːrouər/	Người vay

Cautiously (adv)	/'kɔːʃəsli/	Một cách thận trọng
Cash (n)	/kæʃ/	Tiền mặt
Cashier (n)	/kæʃɪr/	Nhân viên thu ngân
Check (n)	/tʃek/	Séc
Checking account (n)	/'tʃekɪŋ əˌkaʊnt/	Tài khoản thanh toán
Credit (n)	/'kredɪt/	Tín dụng; khoản ghi có
Credit card (n)	/'kredɪt kɑːrd/	Thẻ tín dụng
Debit card (n)	/'deɪt kɑːrd/	Thẻ ghi nợ
Deduct (v)	/dɪ'dʌkt/	Khấu trừ
Deposit (n, v)	/dɪ'pɔːzɪt/	Khoản tiền gửi (n); gửi tiền (v)
Dividend (n)	/'dɪvɪdend/	Cổ tức
Down payment (n)	/'daʊnˌpeɪmənt/	Khoản tiền trả trước
Fee (n)	/fiː/	Phí
Interest (n)	/'ɪntrəst/	Tiền lãi; lãi suất
Interest rate (n)	/'ɪntrəst reɪt/	Lãi suất
Loan (n)	/ləʊn/	Khoản vay
Lender (n)	/'lendər/	Bên cho vay
Mortgage (n, v)	/'mɔːrgɪdʒ/	Khoản vay thế chấp (n); thế chấp (v)
Online banking (n)	/'ɔːnˌlaɪnˈbæŋkɪŋ/	Dịch vụ ngân hàng trực tuyến
Overdraft (n)	/'əʊvədɹæft/	Khoản thấu chi

Payment (n)	/ˈpeɪmənt/	Khoản thanh toán
Persuade (v)	/pəˈsweɪd/	Thuyết phục
Point (n)	/pɔɪnt/	Điểm; điểm số
Policy (n)	/ˈpɑːləsi/	Chính sách
Postpone (v)	/pəʊstˈpəʊn/	Trì hoãn
Postponement (n)	/pəʊstˈpəʊnmənt/	Sự trì hoãn
Potential (adj, n)	/pəˈtenʃəl/	Tiềm năng (adj); tiềm năng, khả năng (n)
Predictable (adj)	/prɪˈdɪktəbəl/	Có thể dự đoán
Principal (n)	/ˈprɪnsəpəl/	Tiền gốc của khoản vay
Refinance (v)	/ˌriːˈfaɪnæns/	Tái cấp vốn; vay khoản mới để thay thế khoản vay hiện tại
Restricted (adj)	/rɪˈstrɪktɪd/	Bị hạn chế
Savings account (n)	/ˈseɪvɪŋz əˌkaʊnt/	Tài khoản tiết kiệm
Signature (n)	/ˈsɪɡnətʃər/	Chữ ký
Statement (n)	/ˈsteɪtmənt/	Bản sao kê; bản kê khai
Take out (phr v)	/teɪk aʊt/	Vay, ký hợp đồng vay; rút tiền, tùy ngữ cảnh
Teller (n)	/ˈtelər/	Giao dịch viên ngân hàng
Transaction (n)	/trænˈzækʃən/	Giao dịch
Transfer (n, v)	/ˈtrænsfər/	Việc chuyển tiền (n); chuyển tiền (v)
Withdraw (v)	/wɪðˈdrɔː/	Rút tiền

Withdrawal (n)	/wɪð'drɔ:əl/	Việc rút tiền
----------------	--------------	---------------

Kế toán (Accounting)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Audit (v, n)	/ˈɔ:ɪt/	Kiểm toán (v); cuộc kiểm toán (n)
Asset (n)	/ˈæset/	Tài sản
Accumulate (v)	/əˈkju:mjəleɪt/	Tích lũy, tích tụ
Accounting (n)	/əˈkaʊntɪŋ/	Công tác kế toán, nghiệp vụ kế toán
Accountant (n)	/əˈkaʊntənt/	Kế toán viên
Adjust (v)	/əˈdʒʌst/	Điều chỉnh
Adjustment (n)	/əˈdʒʌstmənt/	Sự điều chỉnh, bút toán điều chỉnh
Account (n)	/əˈkaʊnt/	Tài khoản; bản kê khai
Accounts payable (n)	/əˈkaʊnts ˈpeɪəbəl/	Các khoản phải trả
Accounts receivable (n)	/əˈkaʊnts rɪˈsi:vəbəl/	Các khoản phải thu
Accounting department (n)	/əˈkaʊntɪŋ dɪˌpɑ:rtmənt/	Phòng kế toán
Balance (n, v)	/ˈbæləns/	Số dư, số cân đối (n); cân đối (v)
Balance sheet (n)	/ˈbæləns ʃi:t/	Bảng cân đối kế toán
Bookkeeping (n)	/ˈbʊkˌki:pɪŋ/	Công việc ghi chép sổ sách kế toán
Build up (phr v)	/ˌbɪld ˈʌp/	Tích lũy, tăng dần

Budget (n, v)	/'bʌdʒɪt/	Ngân sách (n); lập ngân sách (v)
Bargain (n, v)	/'bɑːrgən/	Món hời, cuộc thương lượng (n); mặc cả, thương lượng (v)
Book (n, v)	/bʊk/	Sổ kế toán (n); ghi sổ (v)
Client (n)	/'klaɪənt/	Khách hàng
Cost (n, v)	/kɔːst/	Chi phí (n); có giá, tiêu tốn (v)
Credit (n, v)	/'kredɪt/	Khoản ghi có, tín dụng (n); ghi có (v)
Debt (n)	/det/	Khoản nợ
Debit (n, v)	/'deɪt/	Khoản ghi nợ (n); ghi nợ (v)
Definite (adj)	/'defənət/	Rõ ràng, xác định
Deposit (n, v)	/dɪ'pɔːzɪt/	Khoản tiền gửi, tiền đặt cọc (n); gửi tiền, đặt cọc (v)
Depreciation (n)	/dɪ'priːʃi'eɪʃən/	Khấu hao
Differential (adj, n)	/ˌdɪfə'renʃəl/	Khác biệt, chênh lệch (adj); mức chênh lệch (n)
Expense (n)	/ɪk'spens/	Chi phí
Financial statement (n)	/faɪ'nænʃəl ,stetmənt/	Báo cáo tài chính
Income (n)	/'ɪnkʌm/	Thu nhập
Invoice (n, v)	/'ɪnvɔɪs/	Hóa đơn (n); lập hóa đơn (v)
Ledger (n)	/'ledʒər/	Sổ cái
Liability (n)	/ˌlaɪə'bɪləti/	Khoản nợ phải trả, nghĩa vụ tài chính

Outstanding (adj)	/aʊt'stændɪŋ/	Còn tồn đọng, chưa thanh toán
Payroll (n)	/'peɪrəʊl/	Bảng lương; quỹ lương
Profitable (adj)	/'prɒ:fɪtəbəl/	Có lợi nhuận, sinh lời
Profit (n, v)	/'prɒ:fɪt/	Lợi nhuận (n); thu lợi (v)
Reconcile (v)	/'rekənsaɪl/	Đối chiếu và làm khớp số liệu
Reconciliation (n)	/'rekən'sɪli'eɪʃən/	Việc đối chiếu, đối soát số liệu
Revenue (n)	/'revənu:/	Doanh thu
Salary (n)	/'sæləri/	Tiền lương
Statement (n)	/'steɪtmənt/	Bản kê, báo cáo
Tax (n, v)	/tæks/	Thuế (n); đánh thuế (v)
Tax return (n)	/'tæks rɪ'tɜ:n/	Tờ khai thuế
Transaction (n)	/træn'zækʃən/	Giao dịch
Turnover (n)	/'tɜ:nəʊvər/	Doanh thu; tỷ lệ luân chuyển, tùy ngữ cảnh
Verify (v)	/'verɪfaɪ/	Xác minh, kiểm tra tính chính xác

Đầu tư (Investments)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Attitude (n)	/'ætɪtʊ:d/	Thái độ
Aggressive (adj)	/ə'ɡresɪv/	Quyết liệt, mạo hiểm
Conservative (adj)	/kən'sɜ:rvətɪv/	Thận trọng, bảo thủ
Commit (v)	/kə'mɪt/	Cam kết

Fund (n, v)	/fʌnd/	Quỹ (n); tài trợ, cấp vốn (v)
Invest (v)	/ɪn'vest/	Đầu tư
Investment (n)	/ɪn'vestmənt/	Khoản đầu tư; sự đầu tư
Investor (n)	/ɪn'vestər/	Nhà đầu tư
Long-term (adj, adv)	/ˌlɔːŋ 'tɜːrm/	Dài hạn
Lease (n, v)	/liːs/	Hợp đồng thuê (n); thuê hoặc cho thuê (v)
Lend (v)	/lend/	Cho vay, cho mượn
Loan (n, v)	/ləʊn/	Khoản vay (n); cho vay (v)
Managerial (adj)	/ˌmænə'dʒɪriəl/	Thuộc về quản lý, quản trị
Mortgage (n, v)	/ˈmɔːrgɪdʒ/	Khoản vay thế chấp (n); thế chấp (v)
Pull out (phr v)	/pʊl aʊt/	Rút khỏi một khoản đầu tư hoặc dự án
Portfolio (n)	/pɔːrt'fəʊliʊs/	Danh mục đầu tư
Return (n)	/rɪ'tɜːn/	Khoản sinh lời, tỷ suất lợi nhuận; lợi nhuận thu về
Property (n)	/ˈprɒ:pərti/	Tài sản; bất động sản
Resource (n)	/ˈriːsɔːrs/	Nguồn lực, tài nguyên, nguồn vốn
Wisely (adv)	/ˈwaɪzli/	Một cách khôn ngoan
Asset (n)	/ˈæset/	Tài sản
Capital (n)	/ˈkæpɪtəl/	Vốn
Capital gain (n)	/ˈkæpɪtəl geɪn/	Lãi vốn
Dividend (n)	/ˈdɪvɪdend/	Cổ tức

Equity (n)	/ˈekwəti/	Vốn chủ sở hữu; cổ phần
Financial risk (n)	/faɪˈnænfəl rɪsk/	Rủi ro tài chính
Gain (n, v)	/geɪn/	Khoản thu được, lợi ích (n); thu được, gia tăng (v)
Loss (n)	/lɔːs/	Khoản lỗ, sự thua lỗ
Market value (n)	/ˈmɑːrkɪt ˌvæljuː/	Giá trị thị trường
Mutual fund (n)	/ˈmjuːtʃuəl fʌnd/	Quỹ tương hỗ
Profit (n, v)	/ˈprɒfɪt/	Lợi nhuận (n); thu lợi (v)
Risk (n, v)	/rɪsk/	Rủi ro (n); mạo hiểm (v)
Share (n)	/ʃer/	Cổ phiếu; cổ phần
Shareholder (n)	/ˈʃerˌhoʊldər/	Cổ đông
Short-term (adj, adv)	/ʃɔːrt ˈtɜːrm/	Ngắn hạn
Stock (n)	/stɔːk/	Cổ phiếu; hàng tồn kho, tùy ngữ cảnh
Yield (n, v)	/jiːld/	Lợi suất (n); mang lại lợi nhuận (v)

Báo cáo tài chính (Financial statements)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Analysis (n)	/əˈnæləsɪs/	Sự phân tích, bản phân tích
Annual (adj)	/ˈænjuəl/	Hàng năm
Cash (n)	/kæʃ/	Tiền mặt

Complexity (n)	/kəm'pleksəti/	Sự phức tạp
Conclusion (n)	/kən'klu:ʒən/	Kết luận
Criterion (n)	/kraɪ'tɪriən/	Tiêu chí
Detail (n)	/'di:teɪl/	Chi tiết
Desire (n, v)	/dɪ'zaɪər/	Mong muốn, khao khát
Forecast (n, v)	/'fɔ:rkæst/	Dự báo; bản dự báo
Level (n)	/'levəl/	Mức, cấp độ
Overall (adj, adv)	/ˌoʊvər'ɔ:l/	Tổng thể, toàn diện (adj); nhìn chung (adv)
Perspective (n)	/pər'spektɪv/	Góc nhìn, quan điểm
Project (n, v)	/'prɔ:dʒekt/ (n); /prə'dʒekt/ (v)	Dự án (n); dự báo, ước tính (v)
Realistic (adj)	/ˌri:ə'lɪstɪk/	Thực tế, có tính khả thi
Target (n, v)	/'tɑ:rgɪt/	Mục tiêu (n); đặt mục tiêu, nhắm đến (v)
Typically (adv)	/'tɪpɪkli/	Thông thường, điển hình là
Translation (n)	/trænz'leɪʃən/	Sự chuyển đổi; bản dịch
Yield (n, v)	/ji:ld/	Lợi suất, sản lượng (n); mang lại, tạo ra (v)
Accounting (n)	/ə'kaʊntɪŋ/	Công tác kế toán
Audit (n, v)	/'ɔ:ɪt/	Cuộc kiểm toán (n); kiểm toán (v)
Balance sheet (n)	/'bæləns ʃi:t/	Bảng cân đối kế toán

Budget (n, v)	/ˈbʌdʒɪt/	Ngân sách (n); lập ngân sách (v)
Comparative statement (n)	/kəmˈpærətɪv ˈsteɪtmənt/	Báo cáo so sánh
Consolidated financial statements (n)	/kənˈsɔːlɪdeɪtɪd faɪˈnænsjəl ˈsteɪtmənts/	Báo cáo tài chính hợp nhất
Expense (n)	/ɪkˈspens/	Chi phí
Financial statement (n)	/faɪˈnænsjəl ˈsteɪtmənt/	Báo cáo tài chính
Income statement (n)	/ˈɪnkʌm ˈsteɪtmənt/	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Liability (n)	/ˌlaɪəˈbɪləti/	Nợ phải trả, nghĩa vụ tài chính
Net income (n)	/ˌnet ˈɪnkʌm/	Thu nhập ròng, lợi nhuận sau thuế tùy ngữ cảnh
Profit (n)	/ˈprɒfɪt/	Lợi nhuận
Revenue (n)	/ˈrevənuː/	Doanh thu
Statement of cash flows (n)	/ˈsteɪtmənt əv kæʃ fləʊz/	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Trend (n)	/trend/	Xu hướng
Variance (n)	/ˈveriəns/	Mức chênh lệch giữa số liệu thực tế và dự kiến
Year-end (n, adj)	/ˈjɪr end/	Cuối năm; thuộc thời điểm cuối năm

Thuế (Taxes)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
---------	----------	------------

Calculation (n)	/ˌkælkjuˈleɪʃən/	Sự tính toán
Deadline (n)	/'dedlaɪn/	Hạn chót
Dispose (v)	/dɪ'spəʊz/	Xử lý, loại bỏ
Dividend (n)	/'dɪvɪdend/	Cổ tức
Downsize (v)	/'daʊnsaɪz/	Cắt giảm quy mô, nhân sự
Duty-free (adj, adv)	/ˌduːti 'friː/	Miễn thuế; theo cách miễn thuế
Exact (adj)	/ɪg'zækt/	Chính xác
Executive (n, adj)	/ɪg'zekjətɪv/	Người điều hành (n); thuộc về điều hành (adj)
Fill out (phr v)	/fɪl aʊt/	Điền vào biểu mẫu, giấy tờ
File (v)	/faɪl/	Nộp, đệ trình hồ sơ; lưu hồ sơ
Owe (v)	/əʊ/	Nợ tiền, mắc nợ
Joint (adj)	/dʒɔɪnt/	Chung, cùng thực hiện
Give up (phr v)	/gɪv ʌp/	Từ bỏ
Preparation (n)	/ˌprepə'reɪʃən/	Sự chuẩn bị
Penalty (n)	/'penəlti/	Khoản phạt, hình phạt
Refund (n, v)	/'riːfʌnd/ (n); /rɪ'fʌnd/ (v)	Khoản tiền hoàn lại (n); hoàn tiền (v)
Spouse (n)	/spaʊs/	Vợ hoặc chồng
Withhold (v)	/wɪð'həʊld/	Khấu trừ, giữ lại một khoản tiền
Tax (n, v)	/tæks/	Thuế (n); đánh thuế (v)
Taxable (adj)	/'tæksəbəl/	Chịu thuế

Taxpayer (n)	/'tæks,peɪər/	Người nộp thuế
Tax return (n)	/'tæks rɪˈtɜːrn/	Tờ khai thuế
Tax deduction (n)	/'tæks dɪˌdʌkʃən/	Khoản khấu trừ thuế
Tax exemption (n)	/'tæks ɪgˌzempʃən/	Sự miễn thuế
Tax rate (n)	/'tæks reɪt/	Thuế suất
Income tax (n)	/'ɪnkʌm tæks/	Thuế thu nhập
Sales tax (n)	/'seɪlz tæks/	Thuế bán hàng
Property tax (n)	/'prɒːpərti tæks/	Thuế tài sản
File a tax return (phr)	/faɪl ə 'tæks rɪˈtɜːrn/	Nộp tờ khai thuế
Tax liability (n)	/'tæks ˌlaɪəˈbɪləti/	Nghĩa vụ thuế, số thuế phải nộp
Withholding tax (n)	/wɪðˈhoʊldɪŋ tæks/	Thuế khấu trừ tại nguồn
Exemption (n)	/ɪgˌzempʃən/	Sự miễn trừ, trường hợp được miễn
Revenue (n)	/'revənuː/	Doanh thu; nguồn thu ngân sách
Receipt (n)	/rɪˈsiːt/	Biên lai, hóa đơn xác nhận thanh toán
Declare (v)	/dɪˈkleɪr/	Khai báo, kê khai
Declaration (n)	/ˌdekləˈreɪʃən/	Bản khai, sự kê khai
Audit (n, v)	/'ɔːdɪt/	Cuộc kiểm toán (n); kiểm toán (v)

Tài sản và phòng ban (Property and departments)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
---------	----------	------------

Adjacent (adj)	/ə'dʒeɪsənt/	Liên kề, kế bên
Lobby (n)	/'lɒ:bi/	Sảnh, tiền sảnh
Conductive (adj)	/kən'du:ktɪv/	Có tính dẫn; có lợi cho, thúc đẩy (tùy ngữ cảnh)
Concentrate on (phr v)	/'kɔ:nsənˌtreɪt ɑ:n/	Tập trung vào
Collaboration (n)	/kəˌlæbə'reɪʃən/	Sự hợp tác
Disruption (n)	/dɪs'rʌpʃən/	Sự gián đoạn, sự xáo trộn
Factory (n)	/'fæktəri/	Nhà máy, xí nghiệp
Goods (n)	/gʊdz/	Hàng hóa
Hamper (v)	/'hæmpər/	Gây cản trở, làm trở ngại
Inconsiderate (adj)	/ˌɪnkən'sɪdəreɪt/	Thiếu quan tâm đến người khác; thiếu ý tứ
Item (n)	/'aɪtəm/	Món đồ, mặt hàng
Opt (v)	/ɑ:pt/	Lựa chọn
Open to (adj)	/'əʊpən tu:/	Sẵn sàng tiếp nhận, cởi mở với
Move up (phr v)	/mu:v ʌp/	Tiến lên; thăng tiến
Merchandise (n)	/'mɜ:rtʃəndaɪs/	Hàng hóa
Premises (n)	/'premɪsɪz/	Cơ sở, khuôn viên hoặc mặt bằng của doanh nghiệp
Priceless (adj)	/'praɪsləs/	Vô giá, quý giá đến mức không thể định giá
Scrutiny (n)	/'skru:təni/	Sự xem xét, kiểm tra kỹ lưỡng
Department (n)	/dɪ'pɑ:rtmənt/	Phòng, ban

Facility (n)	/fə'sɪləti/	Cơ sở vật chất, công trình
Headquarters (n)	/ˌhed'kwɔ:rtərz/	Trụ sở chính
Office space (n)	/'ɔ:fɪs speɪs/	Không gian văn phòng
Property (n)	/'prɒ:pərti/	Tài sản; bất động sản
Renovation (n)	/ˌrenə'veɪʃən/	Sự cải tạo, sửa chữa
Relocate (v)	/ˌri:'loukət/	Chuyển địa điểm, di dời
Storage (n)	/'stɔ:ɪdʒ/	Kho lưu trữ; việc lưu trữ
Warehouse (n)	/'werhaus/	Nhà kho
Maintenance (n)	/'meɪntənəns/	Sự bảo trì, bảo dưỡng
Equipment (n)	/'i:kwɪpmənt/	Thiết bị
Inventory (n)	/'ɪnvəntɔ:ri/	Hàng tồn kho; danh mục tài sản hoặc hàng hóa

Phát triển sản phẩm (Product development)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Assume (v)	/ə'su:m/	Giả định; đảm nhận
Ascertain (v)	/ˌæsər'teɪn/	Xác minh, xác định chắc chắn
Anxious (adj)	/'æŋkʃəs/	Lo lắng, bồn chồn
Decade (n)	/'dekeɪd/	Thập kỷ
Differential (adj, n)	/ˌdɪfə'renʃəl/	Khác biệt, chênh lệch (adj); mức chênh lệch (n)
Dispose (v)	/dɪ'spəʊz/	Loại bỏ, xử lý
Experiment (n, v)	/ɪk'sperɪmənt/	Thí nghiệm, thử nghiệm (n); tiến hành thử nghiệm (v)

Examine (v)	/ɪg'zæmɪn/	Kiểm tra, xem xét
Logical (adj)	/'lɒ:dʒɪkəl/	Hợp lý, logic
Regular (adj)	/'regjələr/	Đều đặn, thường xuyên
Redundant (adj)	/'rɪdʌndənt/	Thừa, dư thừa, không cần thiết
Reduce (v)	/'rɪdu:s/	Giảm, làm giảm
Recommendation (n)	/,rekəmen'deɪʃən /	Lời khuyên, đề xuất, kiến nghị
Responsibility (n)	/'rɪ,spɔ:nsə'bɪləti/	Trách nhiệm
Research (n, v)	/'ri:sɜ:rtʃ/	Nghiên cứu (n, v)
Systematic (adj)	/,sɪstə'mætɪk/	Có hệ thống, bài bản
Supervisor (n)	/'su:pəvaɪzər/	Người giám sát
Solve (v)	/sɔ:lv/	Giải quyết, tìm ra lời giải
Develop (v)	/dɪ'veləp/	Phát triển
Development (n)	/dɪ'veləpmənt/	Sự phát triển; quá trình phát triển sản phẩm
Design (n, v)	/dɪ'zaɪn/	Thiết kế (n, v)
Prototype (n)	/'prəʊtətaɪp/	Sản phẩm mẫu, nguyên mẫu
Innovation (n)	/,ɪnə'veɪʃən/	Sự đổi mới, sáng kiến
Innovative (adj)	/'ɪnəveɪtɪv/	Có tính đổi mới, sáng tạo
Feature (n)	/'fi:tʃər/	Tính năng, đặc điểm
Launch (n, v)	/lɔ:ntʃ/	Sự ra mắt (n); ra mắt, tung ra thị trường (v)
Evaluate (v)	/'væljuet/	Đánh giá

Evaluation (n)	/ɪˌvælju'eɪʃən/	Sự đánh giá
Test (n, v)	/test/	Bài kiểm tra, thử nghiệm (n); kiểm tra, thử nghiệm (v)
Modify (v)	/'mɔːdɪfaɪ/	Điều chỉnh, sửa đổi
Modification (n)	/'mɔːdɪfɪ'keɪʃən/	Sự điều chỉnh, sửa đổi
Improve (v)	/ɪm'pruːv/	Cải thiện, nâng cao
Improvement (n)	/ɪm'pruːvmənt/	Sự cải thiện
Quality control (n)	/'kwɔːləti kən'trɒl/	Kiểm soát chất lượng
Manufacturing (n)	/'mænjə'fæktʃərɪ ŋ/	Hoạt động sản xuất
Feasibility (n)	/'fiːzə'bɪləti/	Tính khả thi
Market research (n)	/'mɑːrkɪt rɪ'sɜːrtʃ/	Nghiên cứu thị trường
Requirement (n)	/'rɪ'kwairəmənt/	Yêu cầu
Specification (n)	/'spesɪfɪ'keɪʃən/	Thông số kỹ thuật; bản mô tả yêu cầu
Implement (v)	/'ɪmplɪment/	Triển khai, thực hiện
Implementation (n)	/'ɪmplɪmen'teɪʃən /	Việc triển khai, thực hiện

Quản trị chất lượng (Quality control)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Brand (n)	/brænd/	Thương hiệu, nhãn hiệu
Conform to (phr v)	/kən'fɔːrm tuː/	Tuân thủ, phù hợp với

Defect (n, v)	/ˈdiːfekt/ (n); /dɪˈfekt/ (v)	Lỗi, khiếm khuyết (n); làm hỏng (v)
Defective (adj)	/dɪˈfektɪv/	Bị lỗi, có khiếm khuyết
Distinctive (adj)	/dɪˈstɪŋktɪv/	Đặc trưng, khác biệt
Distinguish (v)	/dɪˈstɪŋɡwɪʃ/	Phân biệt, nhận diện
Double (adj, adv, v, n)	/ˈdʌbəl/	Gấp đôi (adj, adv); tăng gấp đôi (v); số lượng gấp đôi (n)
Enhance (v)	/ɪnˈhæns/	Nâng cao, cải thiện
Effective (adj)	/ɪˈfektɪv/	Hiệu quả, có hiệu lực
Efficient (adj)	/ɪˈfɪʃənt/	Hiệu quả, đạt năng suất cao
Ensure (v)	/ɪnˈʃʊr/	Đảm bảo
Garment (n)	/ˈɡɑːrmənt/	Quần áo, món đồ may mặc
Inspect (v)	/ɪnˈspekt/	Kiểm tra, kiểm định
Inspection (n)	/ɪnˈspekʃən/	Sự kiểm tra, kiểm định
Perceptive (adj)	/pərˈseptɪv/	Tinh tường, nhạy bén
Repel (v)	/rɪˈpel/	Đẩy lùi, khiến không muốn tiếp cận
Take back (phr v)	/teɪk bæk/	Nhận lại, thu hồi; nhận lại hàng bị trả
Throw out (phr v)	/θrou aʊt/	Loại bỏ, vứt bỏ
Uniformly (adv)	/ˈjuːnɪfɔːrmlɪ/	Đồng đều, nhất quán
Wrinkle (n, v)	/ˈrɪŋkəl/	Nếp nhăn (n); làm nhăn, bị nhăn (v)
Quality (n)	/ˈkwɑːləti/	Chất lượng

Quality control (n)	/ˈkwɑːləti kənˌtrɒl/	Kiểm soát chất lượng
Quality assurance (n)	/ˈkwɑːləti əˌʃʊərəns/	Đảm bảo chất lượng
Standard (n)	/ˈstændərd/	Tiêu chuẩn
Standardize (v)	/ˈstændədaɪz/	Tiêu chuẩn hóa
Compliance (n)	/kəmˈplaɪəns/	Sự tuân thủ
Comply with (phr v)	/kəmˈplaɪ wið/	Tuân thủ, chấp hành
Consistent (adj)	/kənˈsɪstənt/	Nhất quán, đồng đều
Consistency (n)	/kənˈsɪstənsi/	Tính nhất quán, độ đồng đều
Monitor (v)	/ˈmɒnɪtər/	Theo dõi, giám sát
Sample (n, v)	/ˈsæmpəl/	Mẫu (n); lấy mẫu (v)
Tolerance (n)	/ˈtɒləərəns/	Mức dung sai, giới hạn sai lệch cho phép
Verify (v)	/ˈverɪfaɪ/	Xác minh, kiểm tra tính chính xác
Reliable (adj)	/rɪˈlaɪəbəl/	Đáng tin cậy
Reliability (n)	/rɪˈlaɪəˈbɪləti/	Độ tin cậy
Rework (n, v)	/ˈriːwɜːrk/	Công việc sửa lỗi, làm lại (n); sửa chữa, làm lại (v)
Reject (v)	/rɪˈdʒekt/	Từ chối, loại bỏ sản phẩm không đạt
Rejection (n)	/rɪˈdʒekʃən/	Sự từ chối; việc loại bỏ sản phẩm
Warranty (n)	/ˈwɔːrənti/	Bảo hành

Customer satisfaction (n)	/'kʌstəmə ,sætɪs'fækʃən/	Sự hài lòng của khách hàng
---------------------------	-----------------------------	----------------------------

Thuê & cho thuê (Renting and leasing)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Apprehensive (adj)	/,æprɪ'hensɪv/	Lo lắng, e ngại
Condition (n)	/kən'dɪʃən/	Điều kiện; tình trạng
Circumstance (n)	/'sɜ:kəmstæns/	Hoàn cảnh, tình huống
Due to (prep)	/'du: tu:/	Do, bởi vì
Entitlement (n)	/ɪn'taɪtəlmənt/	Quyền được hưởng, quyền lợi
Expansion (n)	/ɪk'spænjən/	Sự mở rộng
Expensive (adj)	/ɪk'spensɪv/	Đắt đỏ
Extension (n)	/ɪk'stenʃən/	Sự gia hạn; phần mở rộng
Fluctuate (v)	/'flʌktʃueɪt/	Dao động, biến động
Finance (n, v)	/'faɪnæns/	Tài chính (n); tài trợ, cấp vốn (v)
Flexible (adj)	/'fleksəbəl/	Linh hoạt
Get out of (phr v)	/get 'aʊt əv/	Thoát khỏi; tránh thực hiện nghĩa vụ
Indicator (n)	/'ɪndɪkeɪtər/	Dấu hiệu, chỉ số
Lease (n, v)	/li:s/	Hợp đồng thuê (n); thuê hoặc cho thuê (v)
Lock into (phr v)	/'lʌ:k ɪntu:/	Ràng buộc vào một thỏa thuận hoặc cam kết

Occupy (v)	/ˈɑːkjupaɪ/	Chiếm giữ; sử dụng, ở tại một địa điểm
Tenant (n)	/ˈtenənt/	Người thuê nhà hoặc mặt bằng
Subject to (prep)	/ˈsʌbdʒɪkt tuː/	Chịu sự chi phối của; phụ thuộc vào; tuân theo
Rent (n, v)	/rent/	Tiền thuê (n); thuê hoặc cho thuê (v)
Rental (n, adj)	/ˈrentəl/	Tiền thuê, việc cho thuê (n); thuộc về việc thuê (adj)
Landlord (n)	/ˈlændlɔːrd/	Chủ nhà, bên cho thuê
Lease agreement (n)	/ˈliːs əˌɡriːmənt/	Hợp đồng thuê
Rental property (n)	/ˈrentəl ˌprɒːpərti/	Bất động sản cho thuê
Security deposit (n)	/sɪˈkjʊrəti dɪˌpɑːzɪt/	Tiền đặt cọc bảo đảm
Monthly rent (n)	/ˈmʌnθli rent/	Tiền thuê hằng tháng
Utility bill (n)	/juːˈtɪləti bɪl/	Hóa đơn điện, nước và dịch vụ tiện ích
Lease term (n)	/ˈliːs tɜːrm/	Thời hạn thuê
Renew (v)	/rɪˈnuː/	Gia hạn, làm mới hợp đồng
Renewal (n)	/rɪˈnuːəl/	Sự gia hạn
Vacate (v)	/ˈveɪkeɪt/	Rời khỏi, bàn giao mặt bằng
Evict (v)	/ɪˈvɪkt/	Buộc người thuê rời khỏi nhà hoặc mặt bằng
Unfurnished (adj)	/ʌnˈfɜːrnɪʃt/	Không có sẵn đồ nội thất

Furnished (adj)	/ˈfɜːrnɪʃt/	Có sẵn đồ nội thất
Maintenance fee (n)	/ˈmeɪntənəns fiː/	Phí bảo trì
Property management (n)	/ˈprɑːpərti ˌmænɪdʒmənt/	Quản lý bất động sản
Available (adj)	/əˈveɪləbəl/	Có sẵn, còn trống
Availability (n)	/əˈveɪləˈbɪləti/	Tình trạng sẵn có, tình trạng còn trống
Terminate (v)	/ˈtɜːrmɪneɪt/	Chấm dứt hợp đồng
Termination (n)	/ˈtɜːrmɪˈneɪʃən/	Sự chấm dứt hợp đồng

Đi ăn ngoài (Eating out)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Appetite (n)	/ˈæptɪtaɪt/	Sự thèm ăn, cảm giác ngon miệng
Complete (v, adj)	/kəmˈpliːt/	Hoàn thành; đầy đủ, hoàn chỉnh
Excite (v)	/ɪkˈsaɪt/	Kích thích, làm hào hứng
Flavor (n)	/ˈfleɪvər/	Hương vị
Foreign (adj)	/ˈfɔːrən/	Nước ngoài, thuộc nước ngoài
Ingredient (n)	/ɪnˈɡriːdiənt/	Nguyên liệu, thành phần
Judge (n, v)	/dʒʌdʒ/	Thẩm phán; đánh giá, phán xét
Mix-up (n)	/ˈmɪks ʌp/	Sự nhầm lẫn, sự nhầm lẫn
Outlook (n)	/ˈaʊtlʊk/	Quang cảnh; triển vọng, quan điểm
Outstanding (adj)	/aʊtˈstændɪŋ/	Nổi bật, xuất sắc; chưa thanh toán (hóa đơn, khoản nợ)

Parking (n)	/ˈpɑːrkɪŋ/	Việc đỗ xe; chỗ đỗ xe
Plant (n)	/plænt/	Thực vật, cây; nhà máy
Pleasant (adj)	/ˈplezənt/	Dễ chịu, thú vị, vui vẻ
Private (adj)	/ˈpraɪvət/	Riêng tư, cá nhân; không công cộng
Predict (v)	/prɪˈdɪkt/	Dự đoán
Patron (n)	/ˈpeɪtrən/	Khách hàng, người thường xuyên sử dụng dịch vụ
Remind (v)	/rɪˈmaɪnd/	Nhắc nhở, gợi nhớ
Randomly (adv)	/ˈrændəmlɪ/	Một cách ngẫu nhiên
Eat out (v)	/iːt ˈaʊt/	Ăn ngoài, ăn tại nhà hàng
Dine (v)	/daɪn/	Ăn tối; dùng bữa
Dining (n)	/ˈdaɪnɪŋ/	Việc dùng bữa, ăn uống
Dining area (n)	/ˈdaɪnɪŋ ˌeriə/	Khu vực ăn uống
Dining room (n)	/ˈdaɪnɪŋ ru:m/	Phòng ăn
Cuisine (n)	/kwiˈziːn/	Ẩm thực, phong cách nấu ăn
Dish (n)	/dɪʃ/	Món ăn; đĩa
Meal (n)	/mi:l/	Bữa ăn
Menu (n)	/ˈmenjuː/	Thực đơn
Order (n, v)	/ˈɔːrdər/	Đơn gọi món; gọi món
Reservation (n)	/ˌrezərˈveɪʃən/	Việc đặt bàn, đặt chỗ
Recommend (v)	/ˌrekəˈmend/	Giới thiệu, đề xuất
Recommendation (n)	/ˌrekəmenˈdeɪʃən/	Lời giới thiệu, đề xuất

Special (adj, n)	/ˈspeʃəl/	Đặc biệt; món đặc biệt trong ngày
Specialty (n)	/ˈspeʃəlti/	Món đặc sản, món sở trường

Đặt bữa trưa (Ordering lunch)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Burden (n, v)	/ˈbɜːrɪdn/	Gánh nặng; tạo gánh nặng
Commonly (adv)	/ˈkɒːmənlɪ/	Thông thường, phổ biến
Delivery (n)	/dɪˈlɪvəri/	Sự giao hàng, việc giao đồ ăn
Elegance (n)	/ˈelɪɡəns/	Sự thanh lịch, vẻ tao nhã
Fall to (v)	/ˈfɔːl tuː/	Thuộc về trách nhiệm của ai; rơi vào tay ai
Individual (n, adj)	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/	Cá nhân; riêng lẻ, thuộc về từng người
Impress (v)	/ɪmˈpres/	Gây ấn tượng
Multiple (adj)	/ˈmʌltɪpəl/	Nhiều, đa dạng
Multiply (v)	/ˈmʌltɪplaɪ/	Nhân lên, làm tăng số lượng
Process (n, v)	/ˈprɑːses/	Quá trình; xử lý
Profile (n)	/ˈprəʊfaɪl/	Hồ sơ; bản mô tả khái quát
Promptly (adv)	/ˈprɑːmptli/	Nhanh chóng, kịp thời, ngay lập tức
Pick up (phr v)	/ˌpɪk ˈʌp/	Đến lấy hàng; nhận đồ ăn mang đi
Raw (adj)	/rɔː/	Sống, chưa nấu chín; thô

Receipt (n)	/rɪ'si:t/	Biên lai, hóa đơn xác nhận thanh toán
Receive (v)	/rɪ'si:v/	Nhận, tiếp nhận
Reasonable (adj)	/'ri:zənəbəl/	Hợp lý, phải chăng
Recipe (n)	/'resəpi/	Công thức nấu ăn
Settle (v)	/'setəl/	Thanh toán; giải quyết, dàn xếp
Lunch (n)	/lʌntʃ/	Bữa trưa
Order (n, v)	/'ɔ:rdər/	Đơn gọi món; gọi món, đặt hàng
Order lunch (v)	/,ɔ:rdər 'lʌntʃ/	Gọi hoặc đặt bữa trưa
Takeout (n, adj)	/'teɪkaʊt/	Đồ ăn mang đi; dành cho khách mua mang đi
Delivery service (n)	/dɪ'lɪvəri ,sɜ:rvɪs/	Dịch vụ giao hàng
Delivery fee (n)	/dɪ'lɪvəri fi:/	Phí giao hàng
Delivery address (n)	/dɪ'lɪvəri 'ædres/	Địa chỉ giao hàng
Delivery time (n)	/dɪ'lɪvəri taɪm/	Thời gian giao hàng
Place an order (v)	/,pleɪs ən 'ɔ:rdər/	Đặt món, đặt hàng
Confirm an order (v)	/kən'fɜ:rm ən 'ɔ:rdər/	Xác nhận đơn hàng
Cancel an order (v)	/,kænsəl ən 'ɔ:rdər/	Hủy đơn hàng
Order confirmation (n)	/'ɔ:rdər ,kɑ:nfər'meɪʃən/	Xác nhận đơn hàng
Menu (n)	/'menju:/	Thực đơn
Daily special (n)	/,deɪli 'speʃəl/	Món đặc biệt trong ngày

Meal deal (n)	/ˈmi:l di:l/	Suất ăn theo gói ưu đãi
Combo meal (n)	/ˈkɑ:mboʊ mi:l/	Suất ăn kết hợp
Side dish (n)	/ˈsaɪd dɪʃ/	Món ăn kèm
Main course (n)	/ˌmeɪn ˈkɔ:rs/	Món chính
Ingredient (n)	/ɪnˈɡri:diənt/	Nguyên liệu, thành phần
Fresh (adj)	/frefʃ/	Tươi, mới
Vegetarian (n, adj)	/ˌvedʒəˈteriən/	Người ăn chay; thuộc chế độ ăn chay
Dietary requirement (n)	/ˈdaɪəteri rɪˈkwaɪərmənt/	Yêu cầu về chế độ ăn uống
Special request (n)	/ˌspeʃəl rɪˈkwest/	Yêu cầu đặc biệt
Portion (n)	/ˈpɔ:ʃən/	Khẩu phần
Large (adj)	/lɑ:rdʒ/	Lớn, cỡ lớn
Medium (adj, n)	/ˈmi:diəm/	Vừa, cỡ trung bình
Small (adj)	/smɔ:l/	Nhỏ, cỡ nhỏ
Available (adj)	/əˈveɪləbəl/	Có sẵn, hiện có
Out of stock (adj)	/ˌaʊt əv ˈstɔ:k/	Hết hàng
Out of stock item (n)	/ˌaʊt əv ˈstɔ:k ˈaɪtəm/	Mặt hàng đã hết
Substitute (n, v)	/ˈsʌbstɪtu:t/	Sản phẩm thay thế; thay thế
Additional (adj)	/əˈdɪʃənəl/	Bổ sung, thêm
Add-on (n)	/ˈæd ɑ:n/	Sản phẩm hoặc dịch vụ bổ sung
Specify (v)	/ˈspesɪfaɪ/	Nêu rõ, chỉ định cụ thể

Specify an order (v)	/ˈspesɪfaɪ ən ˈɔːrdər/	Nêu rõ yêu cầu đối với đơn hàng
Request (n, v)	/rɪˈkwest/	Yêu cầu; đề nghị
Estimated arrival time (n)	/ˈestɪmeɪtɪd əˈraɪvəl taɪm/	Thời gian đến dự kiến
On time (adv)	/ˌɑːn ˈtaɪm/	Đúng giờ
Delayed (adj)	/dɪˈleɪd/	Bị trì hoãn, chậm trễ
Delay (n, v)	/dɪˈleɪ/	Sự chậm trễ; trì hoãn
Prompt (adj, v)	/prɒːmpt/	Nhanh chóng, kịp thời; thúc giục
Efficient (adj)	/ɪˈfɪʃənt/	Hiệu quả, năng suất
Convenient (adj)	/kənˈviːniənt/	Thuận tiện
Payment (n)	/ˈpeɪmənt/	Khoản thanh toán, việc thanh toán
Pay in advance (v)	/ˌpeɪ ɪn ədˈvæns/	Thanh toán trước
Cashless payment (n)	/ˈkæʃləs ˈpeɪmənt/	Thanh toán không dùng tiền mặt
Total (n, adj)	/ˈtəʊtəl/	Tổng số, tổng cộng; toàn bộ
Subtotal (n)	/ˈsʌbtəʊtəl/	Tổng phụ trước thuế hoặc phí
Tax (n)	/tæks/	Thuế
Service charge (n)	/ˈsɜːrvɪs tʃɑːrdʒ/	Phí dịch vụ
Discount (n, v)	/ˈdɪskaʊnt/	Khoản giảm giá; giảm giá
Coupon (n)	/ˈkuːpən/	Phiếu giảm giá
Refund (n, v)	/ˈriːfʌnd/	Khoản hoàn tiền; hoàn tiền

Receipt (n)	/rɪ'si:t/	Biên lai, chứng từ thanh toán
Settle the bill (v)	/ˌsetəl ðə 'bɪl/	Thanh toán hóa đơn
Take responsibility for (v)	/ˌteɪk rɪˌspɑːnsə'bɪləti fɔːr/	Chịu trách nhiệm về
Be responsible for (adj)	/bi rɪˌspɑːnsəbəl fɔːr/	Chịu trách nhiệm về
Handle (v)	/'hændəl/	Xử lý, giải quyết
Arrange (v)	/ə'reɪndʒ/	Sắp xếp, thu xếp
Prepare (v)	/prɪ'per/	Chuẩn bị
Preparation (n)	/ˌprepə'reɪʃən/	Sự chuẩn bị
Customer (n)	/'kʌstəmər/	Khách hàng
Customer service (n)	/'kʌstəmər ˌsɜːrvɪs/	Dịch vụ chăm sóc khách hàng
Feedback (n)	/'fiːdbæk/	Phản hồi, nhận xét
Satisfied (adj)	/'sætɪsfaɪd/	Hài lòng
Satisfaction (n)	/ˌsætɪs'fækʃən/	Sự hài lòng

Sự kiện (Events)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Assist (v)	/ə'sɪst/	Hỗ trợ, giúp đỡ
Coordinate (v)	/kəʊ'ɔːrdɪneɪt/	Phối hợp, điều phối
Dimension (n)	/daɪ'menʃən/	Kích thước, chiều; khía cạnh
Exact (adj)	/ɪɡ'zækt/	Chính xác, cụ thể
General (adj, n)	/'dʒenərəl/	Chung, tổng quát; vị tướng

Ideal (adj, n)	/aɪ'di:əl/	Lý tưởng; hình mẫu lý tưởng
Lead time (n)	/'li:d taɪm/	Khoảng thời gian cần để chuẩn bị hoặc hoàn thành công việc
Proximity (n)	/prɒ:k'sɪməti/	Sự gần gũi, khoảng cách gần
Regulation (n)	/ˌregjə'leɪʃən/	Quy định, điều lệ
Search (n, v)	/sɜ:rtʃ/	Việc tìm kiếm; tìm kiếm, tra cứu
Schedule (n, v)	/'skedʒu:l/	Lịch trình, kế hoạch; lên lịch
Support (n, v)	/sə'pɔ:rt/	Sự hỗ trợ; hỗ trợ, ủng hộ
Stage (n, v)	/steɪdʒ/	Sân khấu, giai đoạn; tổ chức, dàn dựng sự kiện
Site (n)	/saɪt/	Địa điểm, khu vực; địa điểm tổ chức
Transit (n, v)	/'trænzɪt/	Sự vận chuyển, quá cảnh; vận chuyển
Trial (n)	/'traɪəl/	Lần thử nghiệm, sự thử nghiệm
Upcoming (adj)	/'ʌpˌkʌmɪŋ/	Sắp diễn ra, sắp tới
Update (n, v)	/'ʌpdeɪt/	Bản cập nhật; cập nhật thông tin
Vacancy (n)	/'veɪkənsi/	Vị trí còn trống; chỗ trống
Event (n)	/ɪ'vent/	Sự kiện
Event planning (n)	/ɪ'vent ˌplænɪŋ/	Việc lên kế hoạch tổ chức sự kiện
Event organizer (n)	/ɪ'vent ˌɔ:rgənaɪzər/	Người tổ chức sự kiện
Organizer (n)	/'ɔ:rgənaɪzər/	Người tổ chức, đơn vị tổ chức

Attendee (n)	/əˈtenˈdiː/	Người tham dự
Participant (n)	/pɑːrˈtɪsɪpənt/	Người tham gia
Guest (n)	/gest/	Khách mời
Guest speaker (n)	/ˌgest ˈspiːkər/	Diễn giả khách mời
Audience (n)	/ˈɔːdiəns/	Khán giả, người nghe
Invitation (n)	/ˌɪnvɪˈteɪʃən/	Lời mời, thiệp mời
Invite (v)	/ɪnˈvaɪt/	Mời, gửi lời mời
Register (v)	/ˈredʒɪstər/	Đăng ký
Registration (n)	/ˌredʒɪˈstreɪʃən/	Việc đăng ký
Registration form (n)	/ˌredʒɪˈstreɪʃən fɔːrm/	Mẫu đăng ký
Confirm (v)	/kənˈfɜːrm/	Xác nhận
Confirmation (n)	/ˌkɑːnfərˈmeɪʃən/	Sự xác nhận
Venue (n)	/ˈvenjuː/	Địa điểm tổ chức sự kiện
Convention center (n)	/kənˈvenʃən ˌsentər/	Trung tâm hội nghị
Conference (n)	/ˈkɑːnfərəns/	Hội nghị, hội thảo
Convention (n)	/kənˈvenʃən/	Hội nghị, đại hội
Exhibition (n)	/ˌeksɪˈbɪʃən/	Triển lãm
Trade show (n)	/ˈtreɪd ʃəʊ/	Hội chợ thương mại, triển lãm ngành
Ceremony (n)	/ˈserəməʊni/	Buổi lễ, nghi thức
Reception (n)	/rɪˈsepʃən/	Tiệc chiêu đãi; quầy lễ tân

Banquet (n)	/ˈbæŋkwɪt/	Tiệc lớn, yến tiệc
Workshop (n)	/ˈwɜːrkʃɑːp/	Hội thảo thực hành
Seminar (n)	/ˈsemɪnɑːr/	Hội thảo chuyên đề
Presentation (n)	/ˌprezənˈteɪʃən/	Bài thuyết trình, buổi trình bày
Agenda (n)	/əˈdʒendə/	Chương trình nghị sự, nội dung cuộc họp
Itinerary (n)	/aɪˈtɪnəreri/	Lịch trình, kế hoạch hoạt động
Timeline (n)	/ˈtaɪmlaɪn/	Tiến độ, mốc thời gian
Deadline (n)	/ˈdedlaɪn/	Hạn chót
Duration (n)	/duˈreɪʃən/	Thời lượng, khoảng thời gian
Postpone (v)	/pəʊˈspəʊn/	Hoãn lại
Postponement (n)	/pəʊˈspəʊnmənt/	Sự trì hoãn, việc hoãn lại
Reschedule (v)	/ˌriːˈskedʒuːl/	Sắp xếp lại lịch
Cancel (v)	/ˈkænsəl/	Hủy bỏ
Cancellation (n)	/ˌkænsəˈleɪʃən/	Sự hủy bỏ
Prepare (v)	/prɪˈper/	Chuẩn bị
Preparation (n)	/ˌprepəˈreɪʃən/	Sự chuẩn bị
Arrange (v)	/əˈreɪndʒ/	Sắp xếp, thu xếp
Arrangement (n)	/əˈreɪndʒmənt/	Sự sắp xếp, công tác chuẩn bị
Equipment (n)	/ɪˈkwɪpmənt/	Thiết bị
Audio-visual equipment (n)	/ˌɔːdiəʊ ˈvɪʒuəl ɪˈkwɪpmənt/	Thiết bị nghe nhìn
Installation (n)	/ˌɪnstəˈleɪʃən/	Việc lắp đặt

Set up (phr v)	/,set 'ʌp/	Thiết lập, bố trí, lắp đặt
Decorate (v)	/'dekəreɪt/	Trang trí
Decoration (n)	/'dekə'reɪʃən/	Đồ trang trí, sự trang trí
Display (n, v)	/dɪ'spleɪ/	Khu trưng bày; trưng bày, trình chiếu
Signage (n)	/'saɪnɪdʒ/	Hệ thống biển báo, bảng chỉ dẫn
Direction (n)	/də'rekʃən/	Phương hướng, chỉ dẫn
Direct (v, adj)	/də'rekt/	Hướng dẫn, chỉ đạo; trực tiếp
Staff (n, v)	/stæf/	Nhân viên; bố trí nhân sự
Volunteer (n, v)	/'vɔ:lən'tɪr/	Tình nguyện viên; tình nguyện
Assignment (n)	/ə'saɪnmənt/	Nhiệm vụ được giao, sự phân công
Responsibility (n)	/rɪ'spɑ:nsə'bɪləti/	Trách nhiệm
Responsible (adj)	/rɪ'spɑ:nsəbəl/	Chịu trách nhiệm
Collaborate (v)	/kə'læbəreɪt/	Cộng tác, phối hợp
Collaboration (n)	/kə'læbə'reɪʃən/	Sự hợp tác, phối hợp
Logistics (n)	/lə'dʒɪstɪks/	Công tác hậu cần, logistics
Transportation (n)	/'trænspər'teɪʃən/	Việc vận chuyển, phương tiện đi lại
Accommodation (n)	/ə'kɑ:mə'deɪʃən/	Chỗ ở, nơi lưu trú
Catering (n)	/'kɛtərɪŋ/	Dịch vụ cung cấp đồ ăn, thức uống

Refreshments (n)	/rɪ'freʃmənts/	Đồ ăn nhẹ và thức uống phục vụ tại sự kiện
Budget (n, v)	/'bʌdʒɪt/	Ngân sách; lập ngân sách
Expense (n)	/ɪk'spens/	Chi phí, khoản chi
Estimate (n, v)	/'estɪmeɪt/	Bản ước tính; ước tính
Fee (n)	/fi:/	Phí
Sponsor (n, v)	/'spɒnsər/	Nhà tài trợ; tài trợ

Du lịch (General travel)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Agency (n)	/'eɪdʒənsi/	Cơ quan, đại lý; công ty cung cấp dịch vụ
Announce (v)	/ə'naʊns/	Thông báo, công bố
Board (v, n)	/bɔːrd/	Lên tàu, xe, máy bay; ban quản trị, tấm bảng
Beverage (n)	/'bevərɪdʒ/	Đồ uống
Claim (n, v)	/kleɪm/	Lời tuyên bố, yêu cầu bồi thường; khẳng định, yêu cầu
Depart (v)	/dɪ'pɑːrt/	Khởi hành, rời đi
Delay (n, v)	/dɪ'leɪ/	Sự trì hoãn, sự chậm trễ; trì hoãn
Embark (v)	/ɪm'bɑːrk/	Lên tàu, máy bay; bắt đầu một hành trình
Itinerary (n)	/aɪ'tɪnəreri/	Lịch trình, hành trình
Luggage (n)	/'lʌɡɪdʒ/	Hành lý

Prohibit (v)	/prə'hɪbɪt/	Cấm, không cho phép
Validate (v)	/'vælɪdeɪt/	Xác nhận tính hợp lệ; xác thực vé
Vacation (n)	/veɪ'keɪʃən/	Kỳ nghỉ
Venue (n)	/'venju:/	Địa điểm tổ chức sự kiện hoặc hoạt động
Wealth (n)	/welθ/	Sự giàu có, tài sản
Wealthy (adj)	/'welθi/	Giàu có, sung túc
Walkway (n)	/'wɔ:kweɪ/	Lối đi dành cho người đi bộ
Yearly (adj, adv)	/'jɪrli/	Hàng năm, mỗi năm
Travel (n, v)	/'trævəl/	Việc đi lại, du lịch; đi lại, du lịch
Traveler (n)	/'trævələ/	Khách du lịch, người đi lại
Travel agency (n)	/'trævəl ˌeɪdʒənsi/	Đại lý du lịch
Travel agent (n)	/'trævəl ˌeɪdʒənt/	Nhân viên hoặc đại lý tư vấn du lịch
Destination (n)	/'destɪ'neɪʃən/	Điểm đến
Tourist (n)	/'tʊrɪst/	Khách du lịch
Tourism (n)	/'tʊrɪzəm/	Ngành du lịch, hoạt động du lịch
Sightseeing (n)	/'saɪtˌsiːɪŋ/	Hoạt động tham quan
Tour (n, v)	/tʊ/	Chuyến tham quan; đi tham quan
Guided tour (n)	/'gaɪdɪd 'tʊ/	Chuyến tham quan có hướng dẫn viên
Tour guide (n)	/'tʊ/ gaɪd/	Hướng dẫn viên du lịch

Tourist attraction (n)	/ˈtʊrɪst əˈtrækʃən/	Điểm tham quan du lịch
Landmark (n)	/ˈlændmɑːrk/	Danh thắng, địa danh nổi bật
Resort (n)	/rɪˈzɔːrt/	Khu nghỉ dưỡng
Accommodation (n)	/əˌkɑːməˈdeɪʃən/	Chỗ ở, nơi lưu trú
Reservation (n)	/ˌrezərˈveɪʃən/	Việc đặt chỗ, đặt phòng
Reserve (v)	/rɪˈzɜːrv/	Đặt trước, giữ chỗ
Booking (n)	/ˈbʊkɪŋ/	Việc đặt vé, đặt phòng
Confirmation (n)	/ˌkɒnfərˈmeɪʃən/	Sự xác nhận
Confirm (v)	/kənˈfɜːrm/	Xác nhận
Cancellation (n)	/ˌkænsəˈleɪʃən/	Sự hủy bỏ
Cancel (v)	/ˈkænsəl/	Hủy bỏ
Departure (n)	/dɪˈpɑːrtʃər/	Sự khởi hành, giờ khởi hành
Arrival (n)	/əˈraɪvəl/	Sự đến nơi, giờ đến
Departure time (n)	/dɪˈpɑːrtʃər taɪm/	Giờ khởi hành
Arrival time (n)	/əˈraɪvəl taɪm/	Giờ đến
Schedule (n, v)	/ˈskedʒuːl/	Lịch trình; lên lịch
Timetable (n)	/ˈtaɪmˌteɪbəl/	Thời gian biểu, lịch chạy
Punctual (adj)	/ˈpʌŋktʃuəl/	Đúng giờ
Punctually (adv)	/ˈpʌŋktʃuəli/	Đúng giờ, đúng thời điểm
Postpone (v)	/pəʊˈspəʊn/	Hoãn lại
Reschedule (v)	/ˌriːˈskedʒuːl/	Sắp xếp lại lịch

On time (adv)	/,ɑ:n 'taɪm/	Đúng giờ
Delayed (adj)	/dɪ'leɪd/	Bị chậm trễ
Itinerary change (n)	/aɪ'tɪnəreri tʃeɪndʒ/	Sự thay đổi lịch trình
Transportation (n)	/,trænspər'teɪʃən/	Phương tiện hoặc hoạt động vận chuyển
Public transportation (n)	/,pʌblɪk ,trænspər'teɪʃən/	Phương tiện giao thông công cộng
Transfer (n, v)	/'trænsfɜ:r/	Sự trung chuyển; chuyển đổi, chuyển tiếp
Transit (n, v)	/'trænzɪt/	Sự quá cảnh, trung chuyển; vận chuyển
Shuttle (n, v)	/'ʃʌtəl/	Xe đưa đón; đưa đón thường xuyên
Fare (n)	/fer/	Giá vé, cước phí
Ticket (n)	/'tɪkɪt/	Vé
Boarding pass (n)	/'bɔ:rdɪŋ pæs/	Thẻ lên máy bay
Check in (v)	/,tʃek 'ɪn/	Làm thủ tục nhận phòng hoặc lên máy bay
Check out (v)	/,tʃek 'aʊt/	Làm thủ tục trả phòng
Board a plane (v)	/,bɔ:rd ə 'pleɪn/	Lên máy bay
Get off (phr v)	/,get 'ɔ:f/	Xuống xe, tàu
Get on (phr v)	/,get 'ɑ:n/	Lên xe, tàu
Layover (n)	/'leɪ,əʊvər/	Thời gian dừng chờ giữa các chuyến bay

Connecting flight (n)	/kə'nektɪŋ flaɪt/	Chuyến bay nối chuyến
Direct flight (n)	/də'rekt flaɪt/	Chuyến bay thẳng
Round-trip ticket (n)	/ˌraʊnd tri:p 'tɪkɪt/	Vé khứ hồi
One-way ticket (n)	/ˌwʌn weɪ 'tɪkɪt/	Vé một chiều
Baggage (n)	/'bæɡɪdʒ/	Hành lý
Baggage claim (n)	/'bæɡɪdʒ kleɪm/	Khu vực nhận hành lý
Carry-on luggage (n)	/'kæri ɔ:n 'lʌɡɪdʒ/	Hành lý xách tay
Checked baggage (n)	/ˌtʃekt 'bæɡɪdʒ/	Hành lý ký gửi
Customs (n)	/'kʌstəmz/	Hải quan
Immigration (n)	/ˌɪmɪ'ɡreɪʃən/	Bộ phận kiểm soát xuất nhập cảnh
Passport (n)	/'pæspɔ:rt/	Hộ chiếu
Visa (n)	/'vi:zə/	Thị thực
Identification (n)	/aɪˌdentɪfɪ'keɪʃən/	Giấy tờ hoặc thông tin nhận dạng

Hàng không (Airlines)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Economy class (n)	/ɪ'kɔ:nəmi klæs/	Hạng phổ thông trên máy bay
Extend (v)	/ɪk'stend/	Gia hạn, kéo dài, mở rộng
Expense (n)	/ɪk'spens/	Chi phí, khoản chi

Excursion (n)	/ɪk'skɜːrʒən/	Chuyến tham quan, chuyến đi ngắn
Equivalent (adj, n)	/ɪ'kwɪvələnt/	Tương đương; vật hoặc người tương đương
Economize (v)	/ɪ'kɔːnəmaɪz/	Tiết kiệm, giảm chi tiêu
Distinguish (v)	/dɪ'stɪŋɡwɪʃ/	Phân biệt, nhận ra sự khác biệt
Destination (n)	/ˌdestɪ'neɪʃən/	Điểm đến
Deal with (v)	/ˈdiːl wɪð/	Giải quyết, xử lý, đối phó với
Prospective (adj)	/prə'spektɪv/	Tiềm năng, có khả năng xảy ra trong tương lai
Substance (n)	/ˈsʌbstəns/	Chất, vật chất; nội dung cốt lõi
Situation (n)	/ˌsɪtʃu'eɪʃən/	Tình huống, hoàn cảnh
Track (n, v)	/træk/	Đường ray, đường đi; theo dõi
Traffic (n)	/ˈtræfɪk/	Giao thông, lưu lượng phương tiện
Transformation (n)	/ˌtrænsfər'meɪʃən/	Sự biến đổi, sự chuyển đổi
Warning (n)	/ˈwɔːrnɪŋ/	Cảnh báo, lời cảnh báo
Warranty (n)	/ˈwɔːrənti/	Bảo hành, cam kết bảo đảm
Zone (n)	/zəʊn/	Vùng, khu vực
Airline (n)	/ˈerlaɪn/	Hãng hàng không
Aviation (n)	/ˌeɪvɪ'eɪʃən/	Ngành hàng không
Airport (n)	/ˈerpɔːrt/	Sân bay
Terminal (n)	/ˈtɜːrmɪnəl/	Nhà ga sân bay; điểm cuối
Flight (n)	/flaɪt/	Chuyến bay

Flight number (n)	/ˈflaɪt ˌnʌmbər/	Số hiệu chuyến bay
Flight schedule (n)	/ˈflaɪt ˌskedʒuːl/	Lịch bay
Flight attendant (n)	/ˈflaɪt əˌtendənt/	Tiếp viên hàng không
Pilot (n)	/ˈpaɪlət/	Phi công
Captain (n)	/ˈkæptɪn/	Cơ trưởng; thuyền trưởng
Crew (n)	/kruː/	Phi hành đoàn, đội ngũ nhân viên
Passenger (n)	/ˈpæsɪndʒər/	Hành khách
Passenger cabin (n)	/ˈpæsɪndʒər ˌkæbɪn/	Khoang hành khách
Cabin crew (n)	/ˈkæbɪn kruː/	Đội ngũ tiếp viên hàng không
First class (n)	/ˈfɜːrst ˈklæs/	Hạng nhất trên máy bay
Business class (n)	/ˈbɪznəs klæs/	Hạng thương gia
Premium economy (n)	/ˌpriːmiəm ɪˈkɔːnəmi/	Hạng phổ thông cao cấp

Khách sạn (Hotels)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Advance (v)	/ədˈvæns/	Tiến triển, thúc đẩy; thanh toán trước
Check in (v)	/tʃek ɪn/	Làm thủ tục nhận phòng
Chain (n)	/tʃeɪn/	Chuỗi (khách sạn, doanh nghiệp)
Expect (v)	/ɪkˈspekt/	Mong đợi, dự kiến
Housekeeper (n)	/ˈhaʊskiːpər/	Nhân viên dọn phòng

Notify (v)	/ˈnəʊtɪfaɪ/	Thông báo
Preclude (v)	/prɪˈkluːd/	Ngăn cản, loại trừ khả năng
Quote (n)	/kwəʊt/	Báo giá; lời trích dẫn
Reserve (v)	/rɪˈzɜːrv/	Đặt trước, đặt phòng
Rate (n)	/reɪt/	Mức giá, giá phòng
Serve (v)	/sɜːrv/	Phục vụ
Service (n)	/ˈsɜːrvɪs/	Dịch vụ, sự phục vụ
Starter (n)	/ˈstɑːrtər/	Món khai vị; người khởi xướng
Surrounding (adj)	/səˈraʊndɪŋ/	Xung quanh, bao quanh
Supporter (n)	/səˈpɔːrtər/	Người ủng hộ, người hỗ trợ
Supervise (v)	/ˈsuːpəvaɪz/	Giám sát, quản lý
Subscription (n)	/səbˈskɪpʃən/	Việc đăng ký; khoản phí định kỳ
Confirm (v)	/kənˈfɜːrm/	Xác nhận
Accommodation (n)	/əˌkɑːməˈdeɪʃən/	Chỗ ở, nơi lưu trú
Accommodation fee (n)	/əˌkɑːməˈdeɪʃən fiː/	Phí lưu trú
Amenity (n)	/əˈmenəti/	Tiện nghi
Available (adj)	/əˈveɪləbəl/	Còn trống, có sẵn
Availability (n)	/əˌveɪləˈbɪləti/	Tình trạng phòng trống
Booking (n)	/ˈbʊkɪŋ/	Việc đặt phòng

Booking confirmation (n)	/'bʊkɪŋ ˌkɑːnfər'meɪʃən/	Xác nhận đặt phòng
Check out (v)	/tʃek aʊt/	Làm thủ tục trả phòng
Concierge (n)	/ˌkɑːnsi'ɜːʒ/	Nhân viên hỗ trợ khách tại khách sạn
Deposit (n)	/dɪ'pɑːzɪt/	Tiền đặt cọc
Front desk (n)	/ˌfrʌnt 'desk/	Quầy lễ tân
Front desk clerk (n)	/ˌfrʌnt 'desk klɜːrk/	Nhân viên lễ tân
Guest (n)	/gest/	Khách lưu trú
Guest room (n)	/'gest ru:m/	Phòng dành cho khách
Housekeeping (n)	/'haʊski:pɪŋ/	Dịch vụ dọn phòng
Hotel chain (n)	/hou'tel tʃeɪn/	Chuỗi khách sạn
Hotel reservation (n)	/hou'tel ˌrezər'veɪʃən/	Việc đặt phòng khách sạn
Lodging (n)	/'lə:dʒɪŋ/	Chỗ ở, nơi lưu trú
Lobby (n)	/'ləːbi/	Sảnh khách sạn
Make a reservation (v)	/meɪk ə ˌrezər'veɪʃən/	Đặt phòng
Occupancy rate (n)	/'ɑːkjəpənsi reɪt/	Tỷ lệ lấp đầy phòng
Overnight stay (n)	/ˌoʊvər'nait steɪ/	Việc lưu trú qua đêm
Reception (n)	/rɪ'sepʃən/	Quầy lễ tân; sự tiếp đón
Receptionist (n)	/rɪ'sepʃənɪst/	Nhân viên lễ tân
Refund (n, v)	/'riːfʌnd/	Khoản hoàn tiền; hoàn tiền

Room rate (n)	/ˈru:m reɪt/	Giá phòng
Room service (n)	/ˈru:m ˌsɜ:vɪs/	Dịch vụ phục vụ tại phòng
Single room (n)	/ˈsɪŋɡəl ru:m/	Phòng đơn
Double room (n)	/ˈdʌbəl ru:m/	Phòng đôi
Suite (n)	/swi:t/	Phòng suite, phòng hạng sang
Vacancy (n)	/ˈveɪkənsi/	Phòng trống; chỗ còn trống
Vacant (adj)	/ˈveɪkənt/	Còn trống
Valet parking (n)	/væˈleɪ ˌpɑːrkɪŋ/	Dịch vụ đỗ xe có nhân viên hỗ trợ

Phim ảnh (Movies)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Abroad (adv)	/əˈbrɔ:d/	Ở nước ngoài
Attain (v)	/əˈteɪn/	Đạt được (mục đích)
Accessible (adj)	/əkˈsesəbəl/	Có thể tiếp cận được
Agreeable (adj)	/əˈɡri:əbəl/	Dễ chịu; phù hợp
Alternative (adj, n)	/ɔ:lˈtɜ:rnətɪv/	Thay thế; phương án thay thế
Continue (v)	/kənˈtɪnju:/	Tiếp tục
Combine (v)	/kəmˈbaɪn/	Kết hợp, kết hợp lại
Disperse (v)	/dɪˈspɜ:rs/	Giải tán, phân tán
Description (n)	/dɪˈskrɪpʃən/	Sự mô tả, phần miêu tả
Disappointing (adj)	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪŋ/	Đáng thất vọng

Display (n, v)	/dɪ'spleɪ/	Sự trình chiếu, sự trưng bày; trình chiếu, trưng bày
Entertain (v)	/ˌentər'teɪn/	Giải trí; chiêu đãi
Influence (n, v)	/ˈɪnfluəns/	Sự ảnh hưởng; ảnh hưởng
Range (n)	/reɪndʒ/	Phạm vi; loạt, dãy
Represent (v)	/ˌreprɪ'zent/	Đại diện, thể hiện, tượng trưng
Release (n, v)	/rɪ'li:s/	Sự phát hành, sự công chiếu; phát hành, công chiếu
Successive (adj)	/sək'sesɪv/	Liên tiếp
Separate (v)	/ˈsepəreɪt/	Tách rời, phân chia
Actor (n)	/ˈæktər/	Diễn viên nam; diễn viên
Actress (n)	/ˈæktɹəs/	Diễn viên nữ
Audience (n)	/ˈɔ:diəns/	Khán giả
Cast (n, v)	/kæst/	Dàn diễn viên; tuyển chọn diễn viên
Casting (n)	/ˈkæstɪŋ/	Việc tuyển chọn diễn viên
Cinematography (n)	/ˌsɪnəmə'tɑ:grəfi/	Nghệ thuật quay phim
Cinema (n)	/ˈsɪnəmə/	Rạp chiếu phim; điện ảnh
Comedy (n)	/ˈkɑ:mədi/	Phim hài; hài kịch
Documentary (n)	/ˌdɒ:kju'mentəri/	Phim tài liệu
Drama (n)	/ˈdra:mə/	Phim chính kịch; kịch
Director (n)	/də'rektər/	Đạo diễn
Feature film (n)	/ˈfi:tʃər fɪlm/	Phim truyện dài

Film crew (n)	/ˈfɪlm kruː/	Đoàn làm phim
Film festival (n)	/ˈfɪlm festɪvəl/	Liên hoan phim
Film industry (n)	/ˈfɪlm ˌɪndəstri/	Ngành công nghiệp điện ảnh
Film screening (n)	/ˈfɪlm ˌskriːnɪŋ/	Buổi chiếu phim
Filmmaker (n)	/ˈfɪlmˌmeɪkər/	Nhà làm phim
Genre (n)	/ˈʒɑːnrə/	Thể loại phim
Horror film (n)	/ˈhɔːrər fɪlm/	Phim kinh dị
Lead role (n)	/ˈliːd roʊl/	Vai chính
Moviegoer (n)	/ˈmuːviˌɡoʊər/	Người đi xem phim
Movie theater (n)	/ˈmuːvi ˌθiːətər/	Rạp chiếu phim
Premiere (n, v)	/prɪˈmiər/	Buổi công chiếu đầu tiên; công chiếu lần đầu
Producer (n)	/prəˈduːsər/	Nhà sản xuất phim
Production (n)	/prəˈdʌkʃən/	Quá trình sản xuất; tác phẩm được sản xuất
Plot (n)	/plɑːt/	Cốt truyện
Review (n, v)	/rɪˈvjuː/	Bài đánh giá; đánh giá, nhận xét
Romantic comedy (n)	/rouˌmæntɪk ˈkɑːmədi/	Phim hài lãng mạn
Screenplay (n)	/ˈskriːnpleɪ/	Kịch bản phim
Screenwriter (n)	/ˈskriːnˌraɪtər/	Biên kịch phim
Sequel (n)	/ˈsiːkwəl/	Phần tiếp theo của phim

Soundtrack (n)	/ˈsaʊndtræk/	Nhạc phim; phần âm thanh của phim
Special effects (n)	/ˌspeʃəl ɪˈfekts/	Hiệu ứng đặc biệt
Star (n, v)	/stɑːr/	Ngôi sao; đóng vai chính
Subtitle (n)	/ˈsʌb.taɪtəl/	Phụ đề
Suspense (n)	/səˈspens/	Sự hồi hộp, căng thẳng
Thriller (n)	/ˈθrɪlər/	Phim giật gân
Ticket booth (n)	/ˈtɪkɪt buːθ/	Quầy bán vé
Ticket price (n)	/ˈtɪkɪt praɪs/	Giá vé
Trailer (n)	/ˈtreɪlər/	Đoạn giới thiệu phim
Visual effects (n)	/ˌvɪʒuəl ɪˈfekts/	Hiệu ứng hình ảnh
Adapt (v)	/əˈdæpt/	Chuyển thể, điều chỉnh
Adaptation (n)	/ˌædæpˈteɪʃən/	Tác phẩm chuyển thể
Award-winning (adj)	/əˈwɔːrd ˌwɪnɪŋ/	Đạt giải thưởng
Box office (n)	/ˈbɒks ˌɒfɪs/	Doanh thu phòng vé; quầy bán vé
Captivating (adj)	/ˈkæptɪveɪtɪŋ/	Lôi cuốn, hấp dẫn
Critic (n)	/ˈkrɪtɪk/	Nhà phê bình
Critically acclaimed (adj)	/ˈkrɪtɪkli əˈkleɪmd/	Được giới phê bình đánh giá cao
Dub (v)	/dʌb/	Lồng tiếng
Editing (n)	/ˈedɪtɪŋ/	Công việc biên tập, dựng phim
Engaging (adj)	/ɪnˈgeɪdʒɪŋ/	Hấp dẫn, thu hút

Fictional (adj)	/ˈfɪkʃənəl/	Hư cấu
-----------------	-------------	--------

Âm nhạc (Music)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Available (adj)	/əˈveɪləbəl/	Sẵn có
Broaden (v)	/ˈbrɔːdən/	Mở rộng
Categorize (v)	/ˈkætəgəraɪz/	Phân loại
Divide (v)	/dɪˈvaɪd/	Phân chia
Disparate (adj)	/ˈdɪspərət/	Khác biệt rõ rệt
Feedback (n)	/ˈfiːdbæk/	Phản hồi, góp ý
Favor (v)	/ˈfeɪvər/	Thích hơn, ưu tiên
Instinct (n)	/ˈɪnstɪŋkt/	Bản năng
Imply (v)	/ɪmˈplaɪ/	Ngụ ý, hàm ý
Impression (n)	/ɪmˈpreʃən/	Ấn tượng
Improper (adj)	/ɪmˈprɔːpər/	Không thích hợp, không phù hợp
Inclined (adj)	/ɪnˈklaɪnd/	Có thiên hướng, có khuynh hướng
Live (adj)	/laɪv/	Trực tiếp (biểu diễn, phát sóng)
Lay (n)	/leɪ/	Bài thơ hoặc bài hát kể chuyện ngắn
Relaxation (n)	/ˌrɪːləkˈseɪʃən/	Sự thư giãn
Reason (n)	/ˈriːzən/	Lý do
Urge (v, n)	/ɜːrdʒ/	Thôi thúc; sự thôi thúc

Taste (n)	/teɪst/	Thị hiếu, gu thẩm mỹ
Album (n)	/'ælbəm/	Album, tuyển tập các bản nhạc
Audience (n)	/'ɔ:diəns/	Khán giả
Band (n)	/bænd/	Ban nhạc
Chorus (n)	/'kɔ:rəs/	Điệp khúc; dàn hợp xướng
Composer (n)	/kəm'pouzər/	Nhà soạn nhạc
Composition (n)	/,kɑ:mpə'zɪʃən/	Tác phẩm âm nhạc; việc sáng tác
Concert (n)	/'kɑ:nsərt/	Buổi hòa nhạc
Conductor (n)	/kən'dʌktər/	Nhạc trưởng
Instrument (n)	/'ɪnstɾəmənt/	Nhạc cụ
Instrumental (adj, n)	/,ɪnstɾə'mentəl/	Thuộc về nhạc cụ; bản nhạc không lời
Lyrics (n)	/'lɪrɪks/	Lời bài hát
Melody (n)	/'melədi/	Giai điệu
Musician (n)	/mju'zɪʃən/	Nhạc sĩ, nhạc công
Musical (adj, n)	/'mju:zɪkəl/	Thuộc về âm nhạc; vở nhạc kịch
Orchestra (n)	/'ɔ:rkɪstɾə/	Dàn nhạc giao hưởng
Performance (n)	/pər'fɔ:rməns/	Buổi biểu diễn; màn trình diễn
Performer (n)	/pər'fɔ:rmər/	Người biểu diễn
Rehearsal (n)	/rɪ'hɜ:rsəl/	Buổi diễn tập
Rhythm (n)	/'rɪðəm/	Nhịp điệu

Singer (n)	/ˈsɪŋər/	Ca sĩ
Songwriter (n)	/ˈsɒŋˌraɪtər/	Người sáng tác ca khúc
Symphony (n)	/ˈsɪmfəni/	Bản giao hưởng
Tune (n, v)	/tuːn/	Giai điệu; điều chỉnh nhạc cụ
Vocal (adj, n)	/ˈvəʊkəl/	Thuộc về giọng hát; phần hát
Vocalist (n)	/ˈvəʊkəlɪst/	Ca sĩ
Accompany (v)	/əˈkʌmpəni/	Đệm nhạc; đi cùng
Arrangement (n)	/əˈreɪndʒmənt/	Bản phối; sự sắp xếp
Applause (n)	/əˈplɔːz/	Tiếng vỗ tay
Compose (v)	/kəmˈpəʊz/	Sáng tác nhạc
Debut (n, v)	/deɪˈbjʊː/	Màn ra mắt; ra mắt lần đầu
Genre (n)	/ˈʒɑːnrə/	Thể loại âm nhạc
Harmony (n)	/ˈhɑːrməni/	Sự hòa âm; sự hòa hợp
Hit (n, adj)	/hɪt/	Bản hit, ca khúc ăn khách; nổi tiếng
Live performance (n)	/laɪv pərˈfɔːrməns/	Buổi biểu diễn trực tiếp
Musical instrument (n)	/ˈmjuːzɪkəl ˈɪnstɹəmənt/	Nhạc cụ

Bảo tàng (Museums)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Admire (v)	/ədˈmaɪər/	Ngưỡng mộ, chiêm ngưỡng

Acquire (v)	/ə'kwaiə/	Có được, mua được; tiếp thu kiến thức
Criticism (n)	/'krɪtɪsɪzəm/	Sự phê bình, lời chỉ trích
Collection (n)	/kə'lekʃən/	Bộ sưu tập
Express (v)	/ɪk'spres/	Biểu lộ, bày tỏ
Fashion (n)	/'fæʃən/	Thời trang, phong cách
Leisure (n)	/'li:ʒə/	Thời gian rảnh
Licensing (n)	/'laɪsənsɪŋ/	Việc cấp phép
Locate (v)	/'loukeɪt/	Xác định vị trí; đặt tại, tọa lạc
Lobby (n)	/'ləʊbi/	Sảnh, tiền sảnh
Merge (v)	/mɜ:rdʒ/	Hợp nhất, kết hợp
Monument (n)	/'mɒ:njʊmənt/	Đài tưởng niệm, công trình kỷ niệm
Moral (adj, n)	/'mɔ:rəl/	Thuộc về đạo đức; bài học đạo đức
Respond (v)	/rɪ'spɔ:nd/	Trả lời, phản hồi, phản ứng
Schedule (n, v)	/'skedʒu:l/	Lịch trình, kế hoạch; lên lịch
Spectrum (n)	/'spektrəm/	Phổ, dải; phạm vi đa dạng
Specialize in (v)	/'speʃəlaɪz ɪn/	Chuyên về một lĩnh vực
Significant (adj)	/sɪg'nɪfɪkənt/	Quan trọng, đáng kể, có ý nghĩa
Artifact (n)	/'ɑ:rtɪfækt/	Hiện vật, đồ tạo tác
Archaeology (n)	/,ɑ:rkɪ'ɑ:lədʒi/	Khảo cổ học
Archaeologist (n)	/,ɑ:rkɪ'ɑ:lədʒɪst/	Nhà khảo cổ học
Archive (n, v)	/'ɑ:rkɑɪv/	Kho lưu trữ; lưu trữ tài liệu

Artifact collection (n)	/ˈɑːrtɪfækt kəˈleɪʃən/	Bộ sưu tập hiện vật
Curator (n)	/kjuˈreɪtər/	Người phụ trách, giám tuyển bảo tàng
Curate (v)	/kjuˈreɪt/	Tuyển chọn và sắp xếp hiện vật hoặc tác phẩm
Cultural heritage (n)	/'kʌltʃərəl 'herɪtɪdʒ/	Di sản văn hóa
Cultural institution (n)	/'kʌltʃərəl ˌɪnstɪˈtuːʃən/	Tổ chức văn hóa
Display (n, v)	/dɪˈspleɪ/	Sự trưng bày; trưng bày
Exhibit (n, v)	/ɪɡˈzɪbɪt/	Hiện vật, vật trưng bày; trưng bày
Exhibition (n)	/ˌeksɪˈbɪʃən/	Triển lãm
Exhibit hall (n)	/ɪɡˈzɪbɪt hoːl/	Phòng trưng bày
Gallery (n)	/'gæləri/	Phòng trưng bày, phòng triển lãm
Historical (adj)	/hɪˈstɔːrɪkəl/	Thuộc về lịch sử
Heritage site (n)	/'herɪtɪdʒ saɪt/	Di tích di sản
Manuscript (n)	/'mænjuskɪpt/	Bản thảo, thủ bản
Memorial (n, adj)	/məˈmɔːriəl/	Đài tưởng niệm; thuộc về việc tưởng niệm
Preservation (n)	/ˌprezəˈveɪʃən/	Sự bảo tồn, gìn giữ
Preserve (v)	/prɪˈzɜːrv/	Bảo tồn, gìn giữ
Restoration (n)	/ˌrestəˈreɪʃən/	Sự phục chế, khôi phục
Restore (v)	/rɪˈstɔːr/	Phục chế, khôi phục

Sculpture (n)	/ˈskʌlptʃər/	Tác phẩm điêu khắc
Sculptor (n)	/ˈskʌlptər/	Nhà điêu khắc
Statue (n)	/ˈstætʃuː/	Tượng
Historical artifact (n)	/hɪˈstɔːrɪkəl ˈɑːrɪfækt/	Hiện vật lịch sử
Admission (n)	/ədˈmɪʃən/	Vé vào cửa; việc cho phép vào
Admission fee (n)	/ədˈmɪʃən fiː/	Phí vào cửa
Admission ticket (n)	/ədˈmɪʃən ˈtɪkɪt/	Vé vào cửa
Audio guide (n)	/ˈɔːdiəʊ gaɪd/	Thiết bị hoặc hướng dẫn thuyết minh bằng âm thanh
Guided tour (n)	/ˈgaɪdɪd tʊər/	Chuyến tham quan có hướng dẫn viên
Tour guide (n)	/ˈtʊər gaɪd/	Hướng dẫn viên tham quan
Visitor (n)	/ˈvɪzɪtər/	Khách tham quan
Visitor center (n)	/ˈvɪzɪtər ˈsentər/	Trung tâm đón tiếp khách tham quan
Opening hours (n)	/ˈoʊpənɪŋ ˌaʊərz/	Giờ mở cửa
Brochure (n)	/brəʊʃʊr/	Tờ gấp giới thiệu, tài liệu quảng bá

Truyền thông (Media)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Assignment (n)	/əˈsaɪnmənt/	Bài tập, nhiệm vụ được giao
Choosy (adj)	/ˈtʃuːzi/	Kén chọn

Constitute (v)	/ˈkɔːnstətuːt/	Cấu thành, tạo thành
Disseminate (v)	/dɪˈsemɪneɪt/	Phổ biến, truyền bá thông tin
Decisive (adj)	/dɪˈsaɪsɪv/	Quyết đoán; mang tính quyết định
Investigate (v)	/ɪnˈvestɪgeɪt/	Điều tra, tìm hiểu kỹ
In-depth (adj, adv)	/ɪn ˈdepθ/	Chuyên sâu, kỹ lưỡng
Impact (n, v)	/ˈɪmpækt/ (n), /ɪmˈpækt/ (v)	Sự tác động, ảnh hưởng; tác động đến
Link (n, v)	/lɪŋk/	Mối liên hệ, đường dẫn; liên kết
Notice (n, v)	/ˈnəʊtɪs/	Thông báo, thông cáo; chú ý, nhận thấy
Objective (adj, n)	/əbˈdʒektɪv/	Khách quan; mục tiêu
Operate (v)	/ˈɑːpəreɪt/	Hoạt động, vận hành
Organization (n)	/ˌɔːrgənəˈzeɪʃən/	Tổ chức; sự tổ chức, sắp xếp
Overview (n)	/ˈəʊvərvjuː/	Tổng quan, cái nhìn khái quát
Politician (n)	/ˌpɒːləˈtɪʃən/	Chính trị gia
Patent (n, adj, v)	/ˈpætənt/	Bằng sáng chế; rõ ràng, hiển nhiên; đăng ký bằng sáng chế
Subscribe to (v)	/səbˈskraɪb tuː/	Đăng ký nhận; đặt mua dài hạn
Thorough (adj)	/ˈθɜːrou/	Kỹ lưỡng, tỉ mỉ, toàn diện
Media (n)	/ˈmiːdiə/	Truyền thông; các phương tiện truyền thông
Mass media (n)	/ˌmæs ˈmiːdiə/	Truyền thông đại chúng
Media coverage (n)	/ˈmiːdiə ˈkʌvərɪdʒ/	Sự đưa tin của truyền thông

Media outlet (n)	/ˈmiːdiə ˌaʊtlet/	Cơ quan, đơn vị truyền thông
Media platform (n)	/ˈmiːdiə ˌplætfɔːrm/	Nền tảng truyền thông
Journalist (n)	/ˈdʒɜːrnəlist/	Nhà báo
Journalism (n)	/ˈdʒɜːrnəlizəm/	Nghề báo, hoạt động báo chí
Reporter (n)	/rɪˈpɔːrtər/	Phóng viên
Editor (n)	/ˈedɪtər/	Biên tập viên
Editorial (n, adj)	/ˌedɪˈtɔːriəl/	Bài xã luận; thuộc về biên tập
Publisher (n)	/ˈpʌblɪʃər/	Nhà xuất bản; đơn vị phát hành
Publication (n)	/ˌpʌblɪˈkeɪʃən/	Ấn phẩm; sự xuất bản
Broadcast (n, v)	/ˈbrɔːdkæst/	Chương trình phát sóng; phát sóng
Broadcasting (n)	/ˈbrɔːdkæstɪŋ/	Hoạt động phát thanh, truyền hình
Press release (n)	/ˈpres rɪˌliːs/	Thông cáo báo chí
Press conference (n)	/ˈpres ˌkɒnfərəns/	Họp báo
Headline (n)	/ˈhedlaɪn/	Tiêu đề chính, dòng tít
Breaking news (n)	/ˈbreɪkɪŋ nuːz/	Tin nóng, tin mới xảy ra
News report (n)	/ˈnuːz rɪˌpɔːrt/	Bản tin, bài tường thuật
Newsworthy (adj)	/ˈnuːzˌwɜːrði/	Đáng đưa tin
Source (n)	/sɔːrs/	Nguồn tin, nguồn thông tin
Reliable source (n)	/rɪˈlaɪəbəl sɔːrs/	Nguồn tin đáng tin cậy
Verify (v)	/ˈverɪfaɪ/	Xác minh, kiểm chứng

Fact-check (v, n)	/ˈfækt tʃek/	Kiểm chứng thông tin; việc kiểm chứng thông tin
Accuracy (n)	/ˈækjərəsi/	Độ chính xác
Bias (n)	/ˈbaɪəs/	Sự thiên vị, thành kiến
Biased (adj)	/ˈbaɪəst/	Thiên vị, không khách quan
Objective reporting (n)	/əbˈdʒektɪv rɪˈpɔːrtɪŋ/	Hoạt động đưa tin khách quan
Investigative journalism (n)	/ɪnˈvestɪɡətɪv ˈdʒɜːrnəlɪzəm/	Báo chí điều tra
Public opinion (n)	/ˌpʌblɪk əˈpɪnjən/	Dư luận công chúng
Public awareness (n)	/ˌpʌblɪk əˈwɛrnəs/	Nhận thức của công chúng
Audience (n)	/ˈɔːdiəns/	Khán giả, độc giả, người tiếp nhận nội dung
Target audience (n)	/ˈtɑːrgɪt ˈɔːdiəns/	Đối tượng khán giả mục tiêu
Circulation (n)	/ˌsɜːrkjəˈleɪʃən/	Số lượng phát hành; sự lưu thông
Subscription (n)	/səbˈskɪpʃən/	Việc đăng ký; gói thuê bao
Subscriber (n)	/səbˈskraɪbər/	Người đăng ký, thuê bao
Content (n)	/ˈkɒːntent/	Nội dung
Content creator (n)	/ˈkɒːntent kriˈeɪtər/	Người sáng tạo nội dung
Digital media (n)	/ˈdɪdʒɪtəl ˈmiːdiə/	Truyền thông số
Social media (n)	/ˈsəʊʃəl ˈmiːdiə/	Mạng xã hội
Advertising (n)	/ˈædvɜːtaɪzɪŋ/	Hoạt động quảng cáo

Advertisement (n)	/ˌædvərˈtaɪzmənt/	Quảng cáo
Public relations (n)	/ˌpʌblɪk rɪˈleɪʃənz/	Quan hệ công chúng
Campaign (n)	/kæmˈpeɪn/	Chiến dịch

Bệnh viện (Hospitals)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Authorize (v)	/ˈɔːθəraɪz/	Ủy quyền; cho phép
Admit (v)	/ədˈmɪt/	Tiếp nhận bệnh nhân vào viện; cho phép vào
Accompany (v)	/əˈkʌmpəni/	Đi cùng; đi kèm
Designate (v)	/ˈdeɪɡneɪt/	Chỉ định; phân công
Identify (v)	/aɪˈdentɪfaɪ/	Nhận diện; xác định
Procedure (n)	/prəˈsiːdʒər/	Quy trình; thủ thuật y tế
Pertinent (adj)	/ˈpɜːrtɪnənt/	Có liên quan; thích đáng
Permission (n)	/pəˈmɪʃən/	Sự cho phép; sự chấp thuận
Result (n)	/rɪˈzʌlt/	Kết quả; kết quả xét nghiệm
Relaxation (n)	/rɪˈlæksəˈseɪʃən/	Sự thư giãn; trạng thái giảm căng thẳng
Remain (v)	/rɪˈmeɪn/	Ở lại; tiếp tục duy trì trạng thái
Rescue (v)	/ˈreskjʊː/	Cứu; giải cứu
Reservation (n)	/ˌrezərˈveɪʃən/	Sự đặt trước; việc giữ chỗ
Responsibility (n)	/rɪˌspɔːnsəˈbɪləti /	Trách nhiệm; bổn phận; nghĩa vụ

Save (v)	/seɪv/	Cứu sống; cứu nguy; bảo toàn
Salvage (v, n)	/'sælvɪdʒ/	(v) Cứu vãn; cứu hộ; (n) Công tác cứu hộ; phần được cứu vãn
Surgery (n)	/'sɜːrdʒəri/	Phẫu thuật; khoa phẫu thuật
Statement (n)	/'steɪtmənt/	Bản tường trình; lời khai; bản kê
Vaccination (n)	/'væksɪ'neɪʃən/	Sự tiêm chủng; việc tiêm vắc-xin
Admission (n)	/əd'mɪʃən/	Việc nhập viện; sự tiếp nhận bệnh nhân
Appointment (n)	/ə'pɔɪntmənt/	Lịch hẹn khám
Attending physician (n)	/ə'tendɪŋ frɪ'zɪʃən/	Bác sĩ điều trị chính
Blood test (n)	/'blʌd test/	Xét nghiệm máu
Checkup (n)	/'tʃekʌp/	Buổi khám sức khỏe
Clinic (n)	/'klɪnɪk/	Phòng khám; cơ sở khám chữa bệnh
Discharge (v, n)	/dɪs'tʃɑːrdʒ/	(v) Cho xuất viện; (n) Việc xuất viện
Diagnosis (n)	/'daɪəg'nəʊsɪs/	Sự chẩn đoán; kết quả chẩn đoán
Emergency room (n)	/ɪ'mɜːrdʒənsɪ ru:m/	Phòng cấp cứu
Examine (v)	/ɪg'zæmɪn/	Khám; kiểm tra
Health insurance (n)	/'helθ ɪnʃʊrəns/	Bảo hiểm y tế
Hospital bed (n)	/'hɔːspɪtəl bed/	Giường bệnh
Hospitalize (v)	/'hɔːspɪtəlaɪz/	Đưa vào viện; cho nhập viện

Inpatient (n, adj)	/ˈɪnˌpeɪʃənt/	(n) Bệnh nhân nội trú; (adj) Thuộc diện nội trú
Intensive care unit (n)	/ɪnˈtensɪv keɪˈdʒuːnɪt/	Khoa hồi sức tích cực
Laboratory (n)	/ˈlæbrətɔːri/	Phòng xét nghiệm; phòng thí nghiệm
Medical record (n)	/ˈmedɪkəl ˈrekərd/	Hồ sơ bệnh án
Medication (n)	/ˌmedɪˈkeɪʃən/	Thuốc; việc dùng thuốc
Nurse (n)	/nɜːrs/	Y tá; điều dưỡng
Outpatient (n, adj)	/ˈaʊtˌpeɪʃənt/	(n) Bệnh nhân ngoại trú; (adj) Thuộc diện ngoại trú
Prescription (n)	/prɪˈskrɪpʃən/	Đơn thuốc; sự kê đơn
Recovery (n)	/rɪˈkʌvəri/	Sự hồi phục; quá trình phục hồi
Referral (n)	/rɪˈfɜːrəl/	Việc chuyển tuyến; giấy giới thiệu khám chuyên khoa
Specialist (n)	/ˈspeʃəlɪst/	Bác sĩ chuyên khoa; chuyên gia
Symptom (n)	/ˈsɪmptəm/	Triệu chứng
Treatment (n)	/ˈtriːtmənt/	Sự điều trị; phương pháp điều trị
Ward (n)	/wɔːrd/	Khoa; phòng bệnh
Waiting room (n)	/ˈweɪtɪŋ ruːm/	Phòng chờ
Wheelchair (n)	/ˈwiːltʃer/	Xe lăn

Hiệu thuốc (Pharmacy)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
---------	----------	------------

Admit (v)	/əd'mɪt/	Cho vào; tiếp nhận
Accompany (v)	/ə'kʌmpəni/	Đi cùng; đi kèm
Designate (v)	/'deɪznɛɪt/	Chỉ định; phân công
Escort (n, v)	/'eskɔ:rt/	(n) Người hộ tống; (v) Hộ tống, đưa đi
Identify (v)	/aɪ'dentɪfaɪ/	Nhận diện; xác định
Procedure (n)	/prə'si:dʒər/	Quy trình; thủ tục
Pertinent (adj)	/'pɜ:rtɪnənt/	Có liên quan; thích đáng
Permission (n)	/pə'r'mɪʃən/	Sự cho phép; sự chấp thuận
Result (n)	/rɪ'zʌlt/	Kết quả; kết quả xét nghiệm
Statement (n)	/'steɪtmənt/	Bản kê; bản tường trình; lời tuyên bố
Vendor (n)	/'vendər/	Người bán; nhà cung cấp
Venture (n)	/'ventʃər/	Dự án kinh doanh; hoạt động mạo hiểm
Venue (n)	/'venju:/	Địa điểm tổ chức
Virus (n)	/'vaɪrəs/	Vi-rút
Vital (adj)	/'vaɪtəl/	Thiết yếu; cực kỳ quan trọng
Wholesale (n, adj, adv)	/'həʊlseɪl/	(n) Việc bán buôn; (adj, adv) Theo hình thức bán buôn
Pharmacy (n)	/'fɑ:rməsi/	Hiệu thuốc; nhà thuốc; ngành dược
Pharmacist (n)	/'fɑ:rməsɪst/	Dược sĩ
Medication (n)	/,medɪ'keɪʃən/	Thuốc; dược phẩm

Prescription (n)	/prɪ'skrɪpʃən/	Đơn thuốc; sự kê đơn
Prescription drug (n)	/prɪ'skrɪpʃən drʌɡ/	Thuốc kê đơn
Over-the-counter medicine (n)	/ˌoʊvər ðə 'kaʊntər 'medɪsən/	Thuốc không kê đơn
Dosage (n)	/'dɒsɪdʒ/	Liều lượng thuốc
Dose (n)	/dɒs/	Liều thuốc
Side effect (n)	/'saɪd ɪˈfekt/	Tác dụng phụ
Drug interaction (n)	/'drʌɡ ˌɪntər'æksjən/	Tương tác thuốc
Allergy (n)	/'ælərdʒi/	Dị ứng
Allergic (adj)	/'ælɜːrdʒɪk/	Bị dị ứng; thuộc về dị ứng
Painkiller (n)	/'peɪnˌkɪlər/	Thuốc giảm đau
Antibiotic (n)	/ˌæntɪbaɪ'ɑːtɪk/	Thuốc kháng sinh
Antihistamine (n)	/ˌæntɪ'hɪstəmiːn/	Thuốc kháng histamine
Cough syrup (n)	/'kɔːf ˌsɪrəp/	Siro ho
Tablet (n)	/'tæblət/	Viên thuốc nén
Capsule (n)	/'kæpsuːl/	Viên nang
Ointment (n)	/'ɔɪntmənt/	Thuốc mỡ
Cream (n)	/kriːm/	Kem bôi thuốc
Liquid medicine (n)	/'lɪkwɪd 'medɪsən/	Thuốc dạng lỏng
Refill (n, v)	/'riːfl/	(n) Lần cấp thuốc tiếp theo; (v) Cấp thêm thuốc theo đơn
Refill a prescription (v phr)	/'riːfl ə prɪ'skrɪpʃən/	Lấy thêm thuốc theo đơn đã kê

Pharmacist's advice (n)	/ˈfɑːrməsɪsts ədˈvaɪs/	Lời khuyên của dược sĩ
Expiration date (n)	/ˌɛkspəˈreɪʃən deɪt/	Hạn sử dụng
Expired (adj)	/ɪkˈspaɪərd/	Đã hết hạn sử dụng
Manufacturer (n)	/ˌmænjəˈfæktʃərər/	Nhà sản xuất
Brand name (n)	/ˈbrænd neɪm/	Tên thương hiệu
Generic drug (n)	/dʒəˈnerɪk drʌg/	Thuốc generic; thuốc gốc tương đương về hoạt chất
Pharmaceutical (adj)	/ˌfɑːrməˈsuːtɪkəl/	Thuộc về dược phẩm
Pharmaceutical company (n)	/ˌfɑːrməˈsuːtɪkəl ˈkʌmpəni/	Công ty dược phẩm

Cảm xúc (Emotion)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Delighted (adj)	/dɪˈlaɪtɪd/	Vui mừng; vô cùng hài lòng
Downturn (n)	/ˈdaʊntɜːrn/	Sự suy giảm; giai đoạn đi xuống
Endure (v)	/ɪnˈdʊr/	Chịu đựng; cam chịu
Intently (adv)	/ɪnˈtentli/	Chăm chú; tập trung cao độ
Jealous (adj)	/ˈdʒeləs/	Ghen tuông; ghen tị
Keen (adj)	/kiːn/	Say mê; nhiệt tình; háo hức
Onward (adv, adj)	/ˈɔːnwərd/	(adv) Tiến về phía trước; (adj) Tiếp theo, hướng về phía trước
Optimistic (adj)	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	Lạc quan; tin tưởng vào tương lai
Pleasant (adj)	/ˈplezənt/	Dễ chịu; vui vẻ; dễ mến

Pointless (adj)	/ˈpɔɪntləs/	Vô nghĩa; không có mục đích
Polite (adj)	/pəˈlaɪt/	Lịch sự; lễ phép
Regardless (adv)	/rɪˈɡɑːrdləs/	Bất kể; không xét đến
Regret (n, v)	/rɪˈɡret/	(n) Sự hối tiếc; (v) Hối tiếc; lấy làm tiếc
Satisfied (adj)	/ˈsætɪsfɑɪd/	Hài lòng; thỏa mãn
Terrible (adj)	/ˈterəbəl/	Tồi tệ; khủng khiếp
Terrific (adj)	/təˈrɪfɪk/	Tuyệt vời; xuất sắc
Trust (n, v)	/trʌst/	(n) Sự tin tưởng; (v) Tin tưởng; tin cậy
Upset (adj, v)	/ʌpˈset/	(adj) Buồn bã; khó chịu; lo lắng; (v) Làm buồn; khiến khó chịu
Anxious (adj)	/ˈæŋkʃəs/	Lo lắng; bất an
Ashamed (adj)	/əˈʃeɪmd/	Xấu hổ; hổ thẹn
Confident (adj)	/ˈkɒnfɪdənt/	Tự tin; tin tưởng
Confused (adj)	/kənˈfjuːzd/	Bối rối; hoang mang
Disappointed (adj)	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	Thất vọng
Embarrassed (adj)	/ɪmˈbærəst/	Ngượng ngùng; xấu hổ
Excited (adj)	/ɪkˈsaɪtɪd/	Phấn khích; hào hứng
Frustrated (adj)	/ˈfrʌstreɪtɪd/	Bực bội; thất vọng vì không đạt được điều mong muốn
Grateful (adj)	/ˈɡreɪtful/	Biết ơn
Guilty (adj)	/ˈɡɪlti/	Có lỗi; cảm thấy tội lỗi

Hopeful (adj)	/'hoʊpfəl/	Đầy hy vọng; lạc quan
Lonely (adj)	/'ləʊnli/	Cô đơn
Nervous (adj)	/'nɜːrvəs/	Lo lắng; hồi hộp
Relieved (adj)	/'rɪ'liːvd/	Nhẹ nhõm; trút được lo lắng
Scared (adj)	/skerd/	Sợ hãi
Shocked (adj)	/ʃɑːkt/	Sốc; bàng hoàng
Surprised (adj)	/sər'praɪzd/	Ngạc nhiên; bất ngờ
Worried (adj)	/'wɜːrɪd/	Lo lắng; bận tâm
Miserable (adj)	/'mɪzərəbəl/	Khổ sở; vô cùng buồn bã
Content (adj)	/kən'tent/	Hài lòng; mãn nguyện
Cheerful (adj)	/'tʃɪrfəl/	Vui vẻ; phấn chấn
Depressed (adj)	/dɪ'prest/	Buồn chán; suy sụp tinh thần
Furious (adj)	/'fjʊriəs/	Giận dữ; tức điên
Irritated (adj)	/'ɪrɪteɪtɪd/	Bực mình; khó chịu
Pleased (adj)	/pliːzd/	Hài lòng; vui mừng
Proud (adj)	/praʊd/	Tự hào; hãnh diện
Embarrassment (n)	/ɪm'bærəsmənt/	Sự ngượng ngùng; nỗi xấu hổ
Frustration (n)	/frʌ'streɪʃən/	Sự bực bội; cảm giác thất vọng
Gratitude (n)	/'grættɪtʊd/	Lòng biết ơn
Disappointment (n)	/ˌdɪsə'pɔɪntmənt/	Sự thất vọng
Confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	Sự tự tin; niềm tin

Emotion (n)	/ɪ'mouʃən/	Cảm xúc
Emotional (adj)	/ɪ'mouʃənəl/	Thuộc về cảm xúc; dễ xúc động
Mood (n)	/mu:d/	Tâm trạng
Feeling (n)	/'fi:liŋ/	Cảm giác; cảm xúc

Nghề nghiệp (Career)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Administration (n)	/əd,mɪnɪ'streɪʃən/	Sự quản lý; công tác hành chính
Agricultural (adj)	/,ægrɪ'kʌltʃərəl/	Thuộc về nông nghiệp
Airline (n)	/'eɪləɪn/	Hãng hàng không
Apply (v)	/ə'plaɪ/	Ứng tuyển; nộp đơn; áp dụng
Apprentice (n)	/ə'prentɪs/	Người học việc; người học nghề
Audit (n, v)	/'ɔ:dtɪ/	(n) Cuộc kiểm toán; (v) Kiểm toán
Bank (n)	/bæŋk/	Ngân hàng; bờ sông
Boardroom (n)	/'bɔ:rdru:m/	Phòng họp ban giám đốc
Broadcast (n, v)	/'brɔ:dkæst/	(n) Chương trình phát sóng; (v) Phát sóng; truyền đi
Cabin crew (n)	/'kæbɪn kru: /	Đội ngũ tiếp viên hàng không
Candidate (n)	/'kændɪdət /; /'kændɪdeɪt /	Ứng viên; người dự tuyển; ứng cử viên
Cashier (n)	/kæ'ʃɪr/	Nhân viên thu ngân

Consultant (n)	/kən'sʌltənt/	Chuyên viên tư vấn; cố vấn
Chef (n)	/ʃef/	Đầu bếp chuyên nghiệp
Courier (n)	/'kʊriər/	Nhân viên chuyển phát; người giao nhận
Developer (n)	/di'veləpər/	Người phát triển; nhà phát triển phần mềm
Employer (n)	/ɪm'plɔɪər/	Người sử dụng lao động; nhà tuyển dụng
Engineer (n)	/,endʒɪ'nɪr/	Kỹ sư
Employee (n)	/ɪm'plɔɪi:/	Người lao động; nhân viên
Employment (n)	/ɪm'plɔɪmənt/	Việc làm; tình trạng có việc làm
Occupation (n)	/,ɔ:kju'peɪʃən/	Nghề nghiệp
Profession (n)	/prə'feʃən/	Nghề chuyên môn
Professional (n, adj)	/prə'feʃənəl/	(n) Người làm nghề chuyên nghiệp; (adj) Chuyên nghiệp
Recruit (v)	/rɪ'kru:t/	Tuyển dụng; chiêu mộ
Recruitment (n)	/rɪ'kru:tmənt/	Sự tuyển dụng
Recruiter (n)	/rɪ'kru:tər/	Nhà tuyển dụng; chuyên viên tuyển dụng
Applicant (n)	/'æplɪkənt/	Người nộp đơn; ứng viên
Application (n)	/,æplɪ'keɪʃən/	Đơn ứng tuyển; sự ứng dụng
Application form (n)	/,æplɪ'keɪʃən fɔ:rm/	Mẫu đơn ứng tuyển
Résumé (n)	/'rezəmeɪ/	Sơ yếu lý lịch; CV

Curriculum vitae (n)	/kəˈrɪkjələm 'vi:tai/	Bản lý lịch; CV
Interview (n, v)	/'ɪntərvju:/	(n) Buổi phỏng vấn; (v) Phỏng vấn
Interviewer (n)	/'ɪntərvju:ər/	Người phỏng vấn
Qualification (n)	/ˌkwɑ:lɪfɪ'keɪʃən/	Bằng cấp; trình độ; năng lực chuyên môn
Qualification requirement (n)	/ˌkwɑ:lɪfɪ'keɪʃən rɪ'kwaɪəmənt/	Yêu cầu về trình độ, bằng cấp
Experience (n)	/ɪk'spɪriəns/	Kinh nghiệm; trải nghiệm
Experienced (adj)	/ɪk'spɪriənst/	Có kinh nghiệm
Internship (n)	/'ɪntɜ:nʃɪp/	Kỳ thực tập
Intern (n)	/'ɪntɜ:n/	Thực tập sinh
Trainee (n)	/ˌtreɪ'ni:/	Nhân viên tập sự; người được đào tạo
Training (n)	/'treɪnɪŋ/	Sự đào tạo; quá trình huấn luyện
Supervisor (n)	/'su:pəvaɪzər/	Người giám sát; quản lý trực tiếp
Manager (n)	/'mænɪdʒər/	Người quản lý; trưởng bộ phận
Executive (n)	/ɪg'zekjətɪv/	Nhà quản lý cấp cao; người điều hành
Director (n)	/dɪ'rektər/	Giám đốc; người chỉ đạo
Accountant (n)	/ə'kaʊntənt/	Kế toán viên
Auditor (n)	/'ɔ:dɪtər/	Kiểm toán viên

Architect (n)	/ˈɑːrkɪtekt/	Kiến trúc sư
Designer (n)	/dɪˈzaɪnər/	Nhà thiết kế
Editor (n)	/ˈedɪtər/	Biên tập viên
Journalist (n)	/ˈdʒɜːrnəlist/	Nhà báo
Pharmacist (n)	/ˈfɑːrməsɪst/	Dược sĩ
Physician (n)	/fɪˈzɪʃən/	Bác sĩ
Veterinarian (n)	/ˌvetərɪˈneriən/	Bác sĩ thú y
Receptionist (n)	/rɪˈsepʃənɪst/	Nhân viên lễ tân
Secretary (n)	/ˈsekɹəteri/	Thư ký
Sales representative (n)	/ˈseɪlz ˌreprɪˈzentətɪv/	Nhân viên đại diện kinh doanh
Technician (n)	/tekˈnɪʃən/	Kỹ thuật viên

Chính trị (Politics)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Act (n, v)	/ækt/	(n) Đạo luật; hành động; (v) Hành động; thực hiện
Agenda (n)	/əˈdʒendə/	Chương trình nghị sự; danh sách vấn đề cần giải quyết
Aid (n, v)	/eɪd/	(n) Sự trợ giúp; viện trợ; (v) Giúp đỡ; viện trợ
Ambitious (adj)	/æmˈbɪʃəs/	Có tham vọng; đầy khát vọng
Authority (n)	/əˈθɔːrəti/	Quyền lực; thẩm quyền; cơ quan chức trách

Campaign (n, v)	/kæm'peɪn/	(n) Chiến dịch; cuộc vận động; (v) Vận động cho một mục tiêu
Candidacy (n)	/'kændɪdəsi/	Việc ứng cử; tư cách ứng cử viên
Charity (n)	/'tʃerəti/	Tổ chức từ thiện; hoạt động từ thiện; lòng nhân ái
Designate (v)	/'deziɡneɪt/	Chỉ định; bổ nhiệm; xác định
Force (n, v)	/fɔ:rs/	(n) Sức mạnh; lực lượng; vũ lực; (v) Ép buộc
Meeting (n)	/'mi:tiŋ/	Cuộc họp; buổi gặp mặt; cuộc mít tinh
Official (n, adj)	/ə'fɪʃəl/	(n) Quan chức; viên chức; (adj) Chính thức; thuộc cơ quan chức trách
Personnel (n)	/'pɜ:rsə'nel/	Nhân sự; đội ngũ nhân viên; cán bộ, công chức
Policy (n)	/'pɑ:ləsi/	Chính sách; đường lối
Politician (n)	/'pɑ:lə'tɪʃən/	Chính trị gia; chính khách
Politics (n)	/'pɑ:lətɪks/	Chính trị; hoạt động chính trị
Poll (n, v)	/pou/	(n) Cuộc thăm dò ý kiến; cuộc bỏ phiếu; số phiếu bầu; (v) Thăm dò ý kiến
Donate (v)	/'daʊneɪt/	Quyên góp; hiến tặng
Election (n)	/'ɪleɪʃən/	Cuộc bầu cử
Elect (v)	/'ɪlekt/	Bầu chọn; bầu cử
Voter (n)	/'vəʊtər/	Cử tri; người bỏ phiếu

Vote (n, v)	/vout/	(n) Lá phiếu; cuộc bỏ phiếu; (v) Bỏ phiếu; biểu quyết
Candidate (n)	/'kændɪdət/	Ứng cử viên
Government (n)	/'gʌvənmənt/	Chính phủ; chính quyền
Govern (v)	/'gʌvərn/	Cai trị; điều hành; quản lý nhà nước
Governance (n)	/'gʌvərnəns/	Sự quản trị; hoạt động điều hành
Constitution (n)	/ˌkɑːnstə'tuːʃən/	Hiến pháp
Constitutional (adj)	/ˌkɑːnstə'tuːʃənəl/	Thuộc hiến pháp; hợp hiến
Democracy (n)	/dɪ'mɑːkrəsi/	Nền dân chủ; chế độ dân chủ
Democratic (adj)	/ˌdemə'krætɪk/	Thuộc dân chủ; có tính dân chủ
Republic (n)	/rɪ'pʌblɪk/	Nước cộng hòa
Parliament (n)	/'pɑːrləmənt/	Quốc hội; nghị viện
Parliamentary (adj)	/ˌpɑːrlə'mentəri/	Thuộc quốc hội; thuộc nghị viện
Legislature (n)	/'ledʒɪsleɪtʃər/	Cơ quan lập pháp
Legislative (adj)	/'ledʒɪsleɪtɪv/	Thuộc lập pháp
Legislation (n)	/ˌledʒɪ'sleɪʃən/	Pháp luật; hệ thống luật; hoạt động lập pháp
Diplomat (n)	/'dɪpləmət/	Nhà ngoại giao
Diplomacy (n)	/dɪ'pləʊməsi/	Ngoại giao; nghệ thuật đàm phán
Diplomatic (adj)	/ˌdɪplə'mætɪk/	Thuộc ngoại giao; khéo léo trong ứng xử
Foreign policy (n)	/'fɔːrən 'pɑːləsi/	Chính sách đối ngoại

International relations (n)	/ˌɪntər'næʃənəl rɪ'leɪʃənz/	Quan hệ quốc tế
Opposition (n)	/ˌɔ:pə'zɪʃən/	Phe đối lập; sự phản đối
Oppose (v)	/ə'pəʊz/	Phản đối; chống lại
Opposition party (n)	/ˌɔ:pə'zɪʃən 'pɑ:rti/	Đảng đối lập
Political party (n)	/pə'litɪkəl 'pɑ:rti/	Đảng chính trị
Political leader (n)	/pə'litɪkəl 'li:dər/	Nhà lãnh đạo chính trị
Leadership (n)	/'li:dərʃɪp/	Khả năng lãnh đạo; ban lãnh đạo
Prime minister (n)	/ˌpraɪm 'mɪnɪstər/	Thủ tướng
President (n)	/'prezɪdənt/	Tổng thống; chủ tịch
Presidency (n)	/'prezɪdənsi/	Chức tổng thống; nhiệm kỳ tổng thống
Minister (n)	/'mɪnɪstər/	Bộ trưởng
Ministry (n)	/'mɪnɪstri/	Bộ; cơ quan cấp bộ
Senator (n)	/'senətər/	Thượng nghị sĩ
Congress (n)	/'kɑ:ŋɡrəs/	Quốc hội; đại hội

Giao thông (Traffic)

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Accident (n)	/'æksɪdənt/	Tai nạn; sự việc ngoài ý muốn
Alarm (n, v)	/ə'lɑ:rm/	(n) Chuông báo động; tín hiệu cảnh báo; (v) Báo động; cảnh báo
Allow (v)	/ə'laʊ/	Cho phép; tạo điều kiện

Assistance (n)	/ə'sɪstəns/	Sự giúp đỡ; sự hỗ trợ
Circumstances (n)	/'sɜːrkəmstænsɪz/	Hoàn cảnh; tình huống; điều kiện
Commute (v, n)	/kə'mju:t/	(v) Đi lại thường xuyên giữa nhà và nơi làm việc hoặc học tập; (n) Việc đi lại hằng ngày
Commuter (n)	/kə'mju:tər/	Người đi lại thường xuyên giữa nhà và nơi làm việc hoặc học tập
Crash (n, v)	/kræʃ/	(n) Vụ va chạm; vụ tai nạn; (v) Đâm; va chạm
Emergency (n)	/'ɪmɜːrdʒənsi/	Tình huống khẩn cấp
Jeopardy (n)	/'dʒepərdi/	Sự nguy hiểm; tình trạng bị đe dọa
Justice (n)	/'dʒʌstɪs/	Công lý; sự công bằng
Lean (v, adj)	/li:n/	(v) Nghiêng; dựa vào; (adj) Gầy; ít mỡ
Limousine (n)	/ˌlɪmə'zi:n/	Xe limousine; ô tô chở khách cao cấp
Narrow (adj, v)	/'nærou/	(adj) Hẹp; chật; (v) Thu hẹp
Recent (adj)	/'riːsənt/	Gần đây; mới xảy ra
Regional (adj)	/'riːdʒənəl/	Thuộc khu vực; thuộc vùng
Shuttle (n, v)	/'ʃʌtəl/	(n) Xe đưa đón; dịch vụ vận chuyển theo tuyến; (v) Di chuyển liên tục giữa hai địa điểm
Change (n, v)	/tʃeɪndʒ/	(n) Sự thay đổi; (v) Thay đổi; điều chỉnh

Traffic (n)	/ˈtræfɪk/	Giao thông; lưu lượng phương tiện
Traffic jam (n)	/ˈtræfɪk dʒæm/	Tình trạng tắc đường
Traffic congestion (n)	/ˈtræfɪk kənˈdʒestʃən/	Tình trạng ùn tắc giao thông
Traffic light (n)	/ˈtræfɪk laɪt/	Đèn giao thông
Traffic sign (n)	/ˈtræfɪk saɪn/	Biển báo giao thông
Traffic violation (n)	/ˈtræfɪk ˌvaɪəˈleɪʃən/	Hành vi vi phạm luật giao thông
Traffic accident (n)	/ˈtræfɪk ˌæksɪdənt/	Tai nạn giao thông
Road (n)	/roʊd/	Đường bộ; con đường
Highway (n)	/ˈhaɪweɪ/	Đường cao tốc; quốc lộ
Intersection (n)	/ˌɪntərˈsekʃən/	Giao lộ; ngã tư
Roundabout (n)	/ˈraʊndəbaʊt/	Vòng xuyến; bùng binh
Pedestrian (n)	/pəˈdestriən/	Người đi bộ
Crosswalk (n)	/ˈkrɒːswɔːk/	Vạch sang đường dành cho người đi bộ
Sidewalk (n)	/ˈsaɪdwɔːk/	Via hè
Lane (n)	/leɪn/	Làn đường; lối đi
Speed limit (n)	/ˈspiːd ˌlɪmɪt/	Giới hạn tốc độ
Speeding (n)	/ˈspiːdɪŋ/	Hành vi chạy quá tốc độ
Detour (n, v)	/ˈdiːtʊr/	(n) Đường vòng; (v) Đi đường vòng
Roadwork (n)	/ˈroʊdwɜːrk/	Công trình sửa chữa đường

Construction zone (n)	/kən'strʌkʃən zəʊn/	Khu vực đang thi công
Public transportation (n)	/ˌpʌblɪk ˌtrænsˈpɔːteɪʃən/	Phương tiện giao thông công cộng
Bus stop (n)	/'bʌs stɔːp/	Trạm xe buýt
Bus route (n)	/'bʌs ruːt/	Tuyến xe buýt
Subway (n)	/'sʌbweɪ/	Tàu điện ngầm
Train station (n)	/'treɪn ˌsteɪʃən/	Ga tàu
Railway crossing (n)	/'reɪlweɪ ˌkrɒːsɪŋ/	Đường ngang đường sắt
Parking lot (n)	/'pɑːkɪŋ lɔːt/	Bãi đỗ xe
Parking space (n)	/'pɑːkɪŋ speɪs/	Chỗ đỗ xe
Vehicle (n)	/'viːɪkəl/	Phương tiện giao thông
Motorist (n)	/'məʊtərɪst/	Người lái ô tô; người tham gia giao thông bằng xe cơ giới
Driver (n)	/'draɪvər/	Người lái xe
Passenger (n)	/'pæsɪndʒər/	Hành khách
Seat belt (n)	/'siːt belt/	Dây an toàn
License plate (n)	/'laɪsəns pleɪt/	Biển số xe
Public transit (n)	/ˌpʌblɪk ˈtrænzɪt/	Giao thông công cộng
Rush hour (n)	/'rʌʃ aʊər/	Giờ cao điểm
Road safety (n)	/'rəʊd ˌseɪfti/	An toàn giao thông đường bộ

Emergency vehicle (n)	/ɪ'mɜːrdʒənsi 'viːɪkəl/	Xe ưu tiên; phương tiện khẩn cấp
Ambulance (n)	/'æmbjələns/	Xe cứu thương
Tow truck (n)	/'təʊ trʌk/	Xe cứu hộ kéo xe
Breakdown (n)	/'breɪkdaʊn/	Sự cố hỏng xe; sự đình trệ

